

PHỤ LỤC:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số: 31/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY LÚA THUẦN

Quy mô: 01 ha; Năng suất vụ Đông xuân: 65 tạ/ha; vụ mùa: 60 tạ/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
-	Giống lúa	Kg	120	
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	250	
-	Phân Lân	Kg	550	
-	Phân Kali	Kg	150	
-	Vôi	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	2	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
2	Vụ Mùa			
-	Giống lúa	Kg	120	
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	250	
-	Phân Lân	Kg	550	
-	Phân Kali	Kg	150	
-	Vôi	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	2	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	30	
2	Gieo trồng:			
-	Ngâm, ủ, sạ	Công	5	
-	Ngâm, ủ, làm mạ, cấy	Công	40	
3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	8	
-	Dặm, tỉa, làm cỏ, tưới tiêu,	Công	45	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
4	Thu hoạch			
-	Cắt lúa	Công	25	
-	Tuốt lúa	Công	5	
-	Phơi	Công	3	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	11,45	
-	Sản phẩm	Tấn x km	6,5	
*	Trường hợp làm bằng máy			
-	Làm đất: + Cày	Ca máy	1	
	+ Phay	Ca máy	1,5	
-	Tuốt hạt	Ca máy	0,3	
-	Máy gặt đập liên hợp	Ca máy	0,5	

2. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY LÚA LAI

Quy mô: 01 ha; Năng suất vụ Đông xuân: 70 tạ/ha; vụ Mùa: 65 tạ/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
-	Giống lúa	Kg	50	
-	Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	250	
-	Phân Lân	Kg	550	
-	Phân Kali	Kg	200	
-	Vôi	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	2	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
2	Vụ Mùa			
-	Giống lúa	Kg	50	
-	Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	250	
-	Phân Lân	Kg	550	
-	Phân Kali	Kg	200	
-	Vôi	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	2	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất	Công	30	
2	Gieo trồng:			
-	Ngâm, ủ, sạ	Công	5	
-	Ngâm, ủ, làm mạ, cấy	Công	38	
3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	8	
-	Dặm, tỉa, làm cỏ, tưới tiêu,	Công	45	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
4	Thu hoạch			
-	Cắt lúa	Công	26	
-	Tuốt lúa	Công	5	
-	Phoi	Công	3,5	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	11,5	
-	Sản phẩm	Tấn x km	7	7 tấn.km vụ ĐX và 6,5 tấn.km vụ mùa
*	Trường hợp làm bằng máy			
-	Làm đất: + Cày	Ca máy	1	
	+ Phay	Ca máy	1,5	
-	Tuốt hạt	Ca máy	0,3	
-	Máy gặt đập liên hợp	Ca máy	0,5	

3. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NGÔ LAI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 25 x 70cm; Năng suất vụ Đông xuân: 60 tạ/ha; vụ mùa: 65 tạ/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Vụ Đông xuân			
-	Hạt giống	Kg	20	
-	Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	450	
-	Phân Lân	Kg	600	
-	Phân Kali	Kg	200	
-	Vôi	Kg	500	
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	1	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1,5	
	+ Trừ kiến, mối	Kg, lít	10	
2	Vụ Mùa			
-	Hạt giống	Kg	20	
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
-	Phân Urê	Kg	450	
-	Phân Lân	Kg	600	
-	Phân Kali	Kg	200	
-	Vôi	Kg	500	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thuốc bảo vệ thực vật: + Trừ cỏ	Kg, lít	2	
	+ Trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	+ Trừ kiến, mối	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất: + Phát dọn thực bì	Công	10	
	+ Cuốc hốc	Công	10	
2	Gieo trồng	Công	10	
3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	12	
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	45	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
4	Thu hoạch			
-	Bẻ bắp	Công	10	
-	Tách hạt	Công	15	
-	Phoi	Công	5	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	11,75	
-	Sản phẩm	Tấn x km	6	6 tấn.km vụ Đông xuân và 6,5 với vụ mùa
*	Trường hợp làm bằng máy			
-	Làm đất: + Cày	Ca máy	0,5	
	+ Phay	Ca máy	1	
-	Tách hạt	Ca máy	0,3	
-	Sấy	Ca máy	1	

4. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN CAO SẢN

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng 8-10 tháng; Khoảng cách trồng: 80 cm x 100cm; Năng suất đạt: 30 tấn tươi/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống	Hom	12.000	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	12	
3	Phân Urê	Kg	200	
4	Phân Lân	Kg	350	
5	Phân Kali	Kg	200	
6	Vôi	Kg	400	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Thuốc trừ cỏ	Kg, lít	1	
-	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
-	Thuốc trừ kiến, mối	Kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Cuốc hốc	Công	10	
2	Gieo trồng	Công	10	
3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	12	
-	Làm cỏ, vun gốc,	Công	45	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
4	Thu hoạch	Công	40	
5	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	13,15	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	
*	Trường hợp làm bằng máy			
+	Cày	Ca máy	1	
+	Phay	Ca máy	2	

5. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT RAU ĂN LÁ (Cải xanh, cải ngọt, ...)

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 30-40 ngày; Năng suất đạt: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	Kg	5-6	
2	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	1,5	
3	Phân Urê	Kg	60	
4	Phân Lân	Kg	120	
5	Phân Kali	Kg	90	
6	Phân bón lá	Kg, lít	2	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	1	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	1	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	35	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	20	
3	Gieo trồng	Công	10	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	10	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới nước, ...	Công	45	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
5	Thu hoạch	Công	25	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,27	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	

6. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY DẦU TÂY

Quy mô 01 ha; Khoảng cách: 30cm x 30cm; Năng suất: 90 tạ/ha/năm.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	90.000	
2	Vật tư năm thứ 1			
-	Phân Urê	Kg	225	
-	Phân Lân	Kg	500	
-	Phân Kali	Kg	390	
-	Vôi	Kg	1.600	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	125	
-	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg, lít	5	
-	Màng phủ nông nghiệp	Cuộn	25	Dài 400m, rộng 1m
3	Vật tư năm thứ 2			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phân Urê	Kg	225	
-	Phân Lân	Kg	500	
-	Phân Kali	Kg	390	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	125	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy	Ca máy	2	
2	Lên luống	Công	6	
3	Trải bạt	Công	2	
4	Gieo trồng	Công	35	
5	Chăm sóc			
-	Năm thứ 1	Công	124	
+	Bón phân	Công	12	4 công/đợt x 3đợt/năm
+	Làm cỏ	Công	10	
+	Tưới nước	Công	60	
+	Tia lá	Công	30	
+	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	1 tháng/lần x 12 tháng
-	Năm thứ 2	Công	124	
+	Bón phân	Công	12	4 công/đợt x 3đợt/năm
+	Làm cỏ	Công	10	
+	Tưới nước	Công	60	
+	Tia lá	Công	30	
+	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	1 tháng/lần x 12 tháng
6	Thu hoạch			
-	Năm thứ 1	Công	75	03 ngày thu 1 lần
-	Năm thứ 2	Công	75	03 ngày thu 1 lần
7	Đóng gói sản phẩm	Công	20	10 công/năm
8	Vận chuyển			
-	Phân bón: + Năm thứ 1	Tấn x km	12,84	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Năm thứ 2	Tấn x km	1,24	
-	Sản phẩm: + Năm thứ 1	Tấn x km	0,9	
	+ Năm thứ 2	Tấn x km	0,9	

7. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CÀ CHUA

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày; Khoảng cách trồng: 40cm x 70cm; Năng suất: 30 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	250	
	hoặc - Cây giống	Cây	30.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	2	
3	Phân Urê	Kg	250	
4	Phân Lân	Kg	600	
5	Phân Kali	Kg	300	
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	19	
4	Làm giàn	Công	15	
5	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
6	Thu hoạch	Công	25	
7	Vận chuyển			

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Phân bón	Tấn x km	3,65	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	

8. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SÚP LƠ

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 100 - 125 ngày; Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm; Năng suất đạt: 20 tấn/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	400	
	hoặc - Cây giống	Cây	30.000	
2	Phân Urê	Kg	170	
3	Phân Lân	Kg	250	
4	Phân Kali	Kg	100	
5	Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	02	
6	Phân bón lá	Kg, lít	5	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	5	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	17	
3	Gieo trồng	Công	27	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
5	Thu hoạch	Công	20	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,7	
-	Sản phẩm	Tấn x km	20	

9. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SU HÀO

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 110-130 ngày; Khoảng cách trồng: 40cm x 50cm; Năng suất đạt: 20 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	400	
	hoặc - Cây giống	Cây	40.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	tấn	1,5	
3	Phân Urê	Kg	250	
4	Phân Lân	Kg	550	
5	Phân Kali	Kg	200	
6	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	5	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	24	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
5	Thu hoạch	Công	18	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,45	
-	Sản phẩm	Tấn x km	20	

10. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHOAI TÂY

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng 90-100 ngày; Khoảng cách trồng: 30cm x 70cm; Mật độ: 45.000 cây/ha; Năng suất đạt: 25 tấn/ha

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	Kg	1.200	
2	Phân bón hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
3	Phân Urê	Kg	330	
4	Phân Lân	Kg	600	
5	Phân Kali	Kg	250	
6	Vôi	Kg	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	3	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	5	
-	Thuốc trừ kiến, mối	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,5	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	36	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun gốc, tưới tiêu	Công	60	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
5	Thu hoạch	Công	30	
6	Vận chuyển			
-	Củ giống	Tấn x km	1	
-	Phân bón	Tấn x km	11,68	
-	Sản phẩm	Tấn x km	25	

11. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY KHỔ QUA

Quy mô: 1 ha; Thời gian sinh trưởng: 85-120 ngày; Khoảng cách trồng: 35cm - 80cm; Năng suất đạt: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Kg	2,5	
	hoặc - Cây giống	Cây	30.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	1,5	
3	Phân bón lá	Kg	3	
4	Phân Urê	Kg	300	
5	Phân Lân	Kg	350	
6	Phân Kali	Kg	300	
7	Vôi	Kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	5	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	16	
3	Gieo trồng	Công	24	
4	Làm giàn	Công	16	
5	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9	
6	Thu hoạch	Công	17	
7	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	3,025	
-	Sản phẩm	Tấn x km	35	

12. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BẮP CẢI

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 110-130 ngày; Khoảng cách trồng: 45cm x 55cm; Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	400	
	hoặc - Cây giống	Cây	33.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	02	
3	Phân bón lá	Kg, lít	05	
4	Phân Urê	Kg	200	
5	Phân Lân	Kg	300	
6	Phân Kali	Kg	170	
7	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	25	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
5	Thu hoạch	Công	20	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,67	
-	Sản phẩm	Tấn x km	25	

13. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BÍ ĐỎ

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 120- 130 ngày; Khoảng cách trồng: 80cm x 140m; Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	700	
	hoặc - Cây giống	Cây	7.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	tấn	2	
	Phân bón lá	Kg, lít	3	
3	Phân Urê	Kg	250	
4	Phân Lân	Kg	550	
5	Phân Kali	Kg	170	
6	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	12	
3	Gieo trồng	Công	14	
4	Chăm sóc			
-	Trồng dặm	Công	2	
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	60	
-	Đốn dây	Công	20	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
5	Thu hoạch	Công	25	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,97	
-	Sản phẩm	Tấn x km	25	

14. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY DƯA CHUỘT

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 80 - 110 ngày; Khoảng cách trồng: 40cm x 70cm; Năng suất: 35 tấn/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống: - Hạt giống	Gam	700	
	hoặc - Cây giống	Cây	30.000	
2	Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	3	
3	Phân bón lá	Kg, lít	3	
4	Phân Urê	Kg	250	
5	Phân Lân	Kg	350	
6	Phân Kali	Kg	300	
7	Vôi	Kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật			
-	Thuốc trừ sâu	Kg, lít	2	
-	Thuốc trừ bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	27	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Làm luống	Công	21	
3	Gieo trồng	Công	21	
4	Làm giàn	Công	20	
5	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Làm cỏ, vun xới, tưới tiêu, ...	Công	45	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9	
6	Thu hoạch	Công	25	
7	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	4,4	
-	Sản phẩm	Tấn x km	35	

15. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LILY

Quy mô: 01ha; Khoảng cách trồng: 15cm x 20cm; Thời gian sinh trưởng: 60-70 ngày;
 Năng suất: 245.000 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	Củ	250.000	
2	Phân Urê	Kg	100	
3	Phân Lân	Kg	350	
4	Phân Kali	Kg	200	
5	Vôi	Kg	1.250	
6	Phân bón lá	Lít	5	
7	Phân hữu cơ hoai mục	tấn	25	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	35	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Lên luống	Công	5	
4	Gieo trồng	Công	60	
5	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	30	
-	Làm cỏ	Công	15	
-	Tưới nước	Công	30	
-	Căng lưới đỡ cây	Công	5	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	9	
6	Thu hoạch	Công	15	5 công/đợt x3đợt
7	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	26,9	
8	Vận chuyển sản phẩm	Tấn x km	12,25	50g/1 cây, cành

16. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA LAN HỒ ĐIỆP

Quy mô: 01 ha; Thời gian sinh trưởng: 480 ngày; Mật độ: 500.000 cây/ha; Năng suất đạt: 475.000 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	500.000	
3	NPK chuyên dùng (30-10-10)	Kg	80	
4	NPK chuyên dùng (20-20-20)	Kg	212,4	
5	NPK chuyên dùng (09-45-15)	Kg	160	
6	Các loại chậu (sang từ loại nhỏ lên loại lớn)			
-	Chậu 1,5 inch (đường kính: 3,81 cm)	Cái	500.000	
-	Chậu 2,5 inch (đường kính: 6,35 cm)	Cái	500.000	
-	Chậu 3,5 inch (đường kính: 8,89 cm)	Cái	500.000	
7	Giá thể: Dớn trắng		27.100	
-	Giai đoạn trồng cây	Kg	6.250	0,0125 kg dớn/ 1 chậu
-	Giai đoạn thay chậu 2,5 inch	Kg	8.350	0,0167 kg dớn/ 1 chậu
-	Giai đoạn thay chậu 3,5 inch	Kg	12.500	0,025 kg dớn/ 1 chậu
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg, lít	60	
9	Dầu khoáng	Kg	5	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị nhà lưới và giá thể	Công	200	
2	Trồng cây vào giá thể	Công	833	600 cây/công
3	Bón phân + tưới nước	Công	1.280	7 ngày/lần x 20 công/lần x 16 tháng
4	Thay chậu 2,5 inch	Công	1.000	500 cây/công
5	Thay chậu 3,5 inch	Công	1.250	400 cây/công
6	Đào cây và xử lý phân hóa mầm hoa	Công	200	
7	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	160	10 công/tháng/lần x 16 tháng
8	Đóng gói cây chuyển đi bán	Công	60	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
9	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,45	
10	Vận chuyển chậu, cây giống	Tấn x km	25	Khoảng 50g/chậu và cây giống
11	Vận chuyển giá thể	Tấn x km	27,1	

17. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY HOA CÚC

Quy mô 01 ha; Khoảng cách 12cm x 25cm; Thời gian sinh trưởng: 65-75 ngày; Năng suất: 330.000 cây/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	Cây	350.000	
2	Phân Urê	Kg	200	
3	Phân Lân	Kg	350	
4	Phân Kali	Kg	200	
5	Vôi	Kg	1.250	
6	Phân bón lá	Lít	5	
7	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	25	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
-	Thủ công	Công	30	
-	Máy			
+	Cày	Ca máy	0,4	
+	Phay	Ca máy	1	
2	Lên luống	Công	5	
3	Gieo trồng	Công	90	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	45	
-	Làm cỏ	Công	15	
-	Tưới nước	Công	30	
-	Căng lưới đỡ cây	Công	8	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
5	Thu hoạch	Công	15	5 công/đợt x 3 đợt

6	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	27	
7	Vận chuyển sản phẩm	Tấn x km	22,5	50 g/cây, canh

18. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY MÍA

A. ĐỐI VỚI MÍA TRỒNG TRÊN ĐẤT Ô NÀ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 110cm; Năng suất: 65 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới	Kg	9.000	
	- Giống trồng dặm	Kg	450	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	700	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	400	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	- Thuốc mối, kiến	Kg, lít	10	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	700	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
Mía tơ	1. Làm đất:			
	- Thủ công: Dọn ruộng, rạch hàng,	Công	5	
	- Máy: + Cày	Ca máy	0,5	
	+ Phay	Ca máy	1	
	- Gia súc	Công	6	
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	Công	5	
	- Trồng	Công	20	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	3. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Thu hoạch	Công	30	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	12,1	
	- Cây giống	Tấn x km	12	
	- Sản phẩm	Tấn x km	65	
Mía lưu gốc	1. Làm đất: Cày, cuốc hai bên luống,			
	- Máy	Ca máy	1	
	- Gia súc	Công	5	
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	8	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	45	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	3. Thu hoạch	Công	30	
	4. Vận chuyển phân bón			
	- Phân bón	Tấn x km	7,1	
	- Sản phẩm	Tấn x km	65	

B. ĐỐI VỚI MÍA TRỒNG TRÊN ĐẤT ĐỒI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 100cm; Năng suất: 60 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Mía tơ	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới	Kg	10.000	
	- Giống trồng dặm	Kg	500	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	700	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	400	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	- Thuốc mối, kiến	Kg, lít	10	
Mía lưu gốc	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	700	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	Kg, lít	6	
II	Định mức lao động			
Mía tơ	1. Làm đất:			
	- Thủ công: Dọn ruộng, rạch hàng,	Công	5	
	- Máy: + Cày	Ca máy	1	
	+ Phay	Ca máy	2	
	- Gia súc	Công	8	
	2. Gieo trồng			
	- Xử lý hom	Công	5	
	- Trồng	Công	20	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Thu hoạch	Công	30	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Kg, lít	12,1	
	- Cây giống	Kg, lít	12	
	- Sản phẩm	Kg, lít	55	
Mía lưu gốc	1. Làm đất: Cày, cuốc hai bên luống,...			
	- Máy	Ca máy	1,5	
	- Gia súc	Công	7	
	2. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	8	
	- Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô,....	Công	50	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	3. Thu hoạch	Công	30	
	4. Vận chuyển phân bón			
	- Phân bón	Ca máy	7,1	
	- Sản phẩm	Ca máy	60	

19. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT CÂY CÀ PHÊ VỚI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách 3m x 3m; Mật độ: 1.111 cây/ha; Năng suất đạt 3,5 tấn nhân/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Cây giống (1.111 cây + 8% trồng dặm)	Cây	1.200	
	- Cây che bóng (9m x 12m)	Cây	92	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	11	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	550	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Vôi	Kg	550	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	7	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	550	
	- Phân Kali	Kg	150	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	350	
	- Phân Lân	Kg	550	
	- Phân Kali	Kg	200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	11	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	350	
	- Vôi	Kg	550	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
Năm thứ 5 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	450	
	- Phân Lân	Kg	700	
	- Phân Kali	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
1	Năm thứ nhất (trồng mới)			
1.1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Thiết kế phóng lô	Công	5	
-	Đào hố cà phê (60cm x 60cm x 60cm)			
+	Thủ công	Công	28	
+	Máy	Ca máy	2	
*	Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
-	Đào hố cây che bóng, chắn gió	Công	2	
1.2	Trồng cây	Công		
-	Móc hố và trồng chính	Công	11	
-	Trồng dặm	Công	0,5	
-	Trồng cây che bóng, chắn gió	Công	1	
1.3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	15	
-	Tủ gốc, làm cỏ	Công	34	17 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	6	3 công/đợt
-	Tưới nước	Công	6	3 công/đợt
-	Chăm sóc cây chắn gió, che bóng	Công	2	1 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
1.4	Vận chuyển cây giống	Tấn x km	2,58	2 kg/bầu
1.5	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	12,35	
2	Năm thứ 2			
2.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	6	2 công/đợt

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Mở bồn tưới	Công	12	
-	Tưới nước	Công	12	4 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	42	14 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	1	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	2,5 công/đợt
2.2	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,95	
3	Năm thứ 3			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	9	3 công/đợt
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	42	14 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	21	7 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	2,5 công/đợt
3.2	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,1	
4	Năm thứ 4			
4.1	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón Phân hữu cơ hoai mục, vôi	Công	5	
	+ Bón phân hóa học	Công	9	3 công/đợt
-	Tạo hình sau thu hoạch	Công	14	80 cây/công
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	30	10 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Đào hố ép xanh	Công	16	70 công/hố
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	2,5 công/đợt
4.2	Thu hoạch			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	28	
-	Phơi quả	Công	10	
4.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	12,9	
-	Sản phẩm	Tấn x km	5,5	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Năm thứ 5 trở đi			
5.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	9	3 công/đợt
-	Tạo hình sau thu hoạch	Công	14	80 cây/công
-	Tưới nước	Công	15	5 công/đợt
-	Làm cỏ bằng tay	Công	33	11 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	18	6 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	5	2,5 công/đợt
5.2	Thu hoạch	Công		
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	39	
-	Phơi quả	Công	12	
5.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	1,55	
-	Sản phẩm	Tấn x km	15,7	15.7 tấn quả tươi

*** ĐỊNH MỨC TƯỚI TIẾT KIỆM PHUN MƯA TẠI GỐC:** Tính cho 01 ha cà phê với trồng 3x3, với thiết kế 4 giàn tưới.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
I	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC		
1.1	Máy bơm và phụ kiện		
1	Máy bơm 7 HP(điện 3 pha) hoặc máy nổ tương đương	Bộ	1
2	Tủ điện tương thích cho máy bơm 7 HP ⁽¹⁾	Bộ	1
3	Cáp cxv 3 x 10 + 6 mm	M	60
4	Cáp treo máy bơm (Ø 6 mm)	M	65
5	Cùm có ren Ø 60	Bộ	4
6	Ống dẫn nước từ bơm lên mặt đất Ø 42	M	50
7	Giảm 60 - 42 mm	Cái	1
8	Ống dẫn nước từ nguồn cấp nước tới dàn tưới Ø 60 (2 mm)	M	50
1.2	Hộp bảo vệ cụm điều khiển trung tâm và các van điều khiển		
1	Hộp bảo vệ cụm điều khiển trung tâm ⁽²⁾ : cao x dài x rộng: 2,5 x 1,2 x 1(m)	M3	3
2	Láng vữa xi măng mác 75 dày 3 cm	M2	1,2

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
3	Hộp bảo vệ cho các van điều khiển ⁽²⁾ : (dài x rộng x cao) 0,4 x 0,4 x 0,4 (m) x 4 hộp	M3	0,3
4	Cửa bảo vệ thép, ốp tôn 2 mm: 0,6 x 1,8 (m)	M2	1,08
5	Nắp đậy bảo vệ các van điều khiển: 0,4 x 0,4 (m)	Cái	4
6	Khóa cửa + bản lề cốt + tay nắm	Bộ	1
II	HỆ THỐNG TƯỚI PHUN MƯA TẠI GỐC		
2.1	Cụm điều khiển trung tâm		
1	Đồng hồ đo lưu lượng nước Ø 60	Cái	1
2	Van xả khí	Cái	1
3	Đồng hồ đo áp	Bộ	1
4	Bộ lọc đĩa (> 30 m3/h)	Cái	1
5	Bộ châm phân venturi Ø 49 ⁽³⁾	Bộ	1
6	Bồn nhựa hòa phân (HDPE 200 L, h = 93cm, d = 60cm)	Cái	1
2.2	Đường ống dẫn nước cấp 1 PVC		
1	Ống PVC Ø 60 2.0 mm	M	630
2	Ống PE Ø 20 1.3 mm	M	1.800
3	Val Ø 60 2.0 mm	Cái	4
4	T nhựa PVC Ø 60 2.0 mm	Cái	10
5	Co Ø 60 2.0 mm	Cái	4
6	Lõi Ø 60 2.0 mm	Cái	6
7	Nối ren trong Ø 60 2.0 mm	Cái	6
8	Bịt ren ngoài Ø 60 2.0 mm	Cái	6
9	Cao su non	Cuộn	20
10	Còng số 8 (bịt ống PE Ø 20)	Cái	100
11	Khởi thủy ống Ø 20 PE	Cái	100
12	Sin khởi thủy ống Ø 20 PE	Cái	120
13	Cút 6 li	Cái	1.200
14	Keo dán nhựa	Lon	2
15	Đục lỗ ống PE Ø20	Cái	1
16	Nối ống PE Ø20	Cái	30
2.3	Hệ thống dây 6 li béc chống côn trùng		

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức
1	Béc chống côn trùng có bù áp	Cái	1.200
2	Chân cắm bec chống côn trùng	Cái	1.200
3	Dây 6 li chống côn trùng (đường kính ngoài 6 mm, dày 1 mm)	M	2.000
2.4	Nhân công lao động phổ thông		
1	Công đào ⁽⁴⁾	Công	40
2	Công lấp	Công	20
3	Công lấp ráp	Công	20
2.5	Nhân công lao động kỹ thuật		
1	Công khảo sát	Công	4
2	Công thiết kế	Công	2
3	Công giám sát thi công, lắp đặt	Công	2

Ghi chú: khi sử dụng máy nổ không cần phải sử dụng mục 2,3 của mục 1.1

(1) Tủ điện gồm: 1 vỏ tủ sơn tĩnh điện, 3 đèn báo pha đỏ (R), vàng (S), xanh (T); 1 đồng hồ V; 1 đồng hồ A, 2 đèn còi báo lỗi; 1 chuyển mạch 3 vị trí; 2 nút nhấn chạy, dừng có đèn; 01 Atomat; 1 khởi động từ; 01 rơ le nhiệt bảo vệ quá dòng, quá tải; 01 rơ le trung gian; 01 role phao; 01 cầu đấu; 01 lô vật tư phụ (đầu cốt, dây động lực, dây tín hiệu).

(2) Xây tường thẳng, dày ≤ 11 cm, cao ≤ 3 m, bằng gạch chỉ đặc 6 x 10,5 x 22cm; vữa xi măng mác 75.

(3) Bộ châm phân gồm: 1 val Ø 60, 1 val Ø 20, 1 venturi Ø 49, 2 T Ø 60, 2 co giảm Ø 60- Ø 49, 1 bộ cụm có ren Ø 60, 2 nối Ø 60 đầu có ren trong, 3m ống Ø 14.

(4) Công đào gồm: Chôn ống dẫn Ø 60: rộng 20 cm, sâu 40cm; chôn ống dẫn Ø 20: rộng 20 cm, sâu 20 cm.

20. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT CÂY CÀ PHÊ CHÈ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách 1 x 2m; Mật độ: 5.000 cây/ha; Năng suất đạt 3 tấn nhân/ha.

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Giống cây	Cây		
	- Cây giống	Cây	5.000	
	- Cây giống trồng dặm (8%)	Cây	400	
	- Cây che bóng	Cây	200	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	25	
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	1.000	
	- Phân Kali	Kg	150	
	- Vôi	Kg	1.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			

STT	Nội dung	DVT	Định mức	Ghi chú
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	15	
Năm 2	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	1.000	
	- Phân Kali	Kg	350	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Năm 3	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	25	
	- Phân Urê	Kg	400	
	- Phân Lân	Kg	1.000	
	- Phân Kali	Kg	350	
	- Vôi	Kg	1.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Năm 4	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	5	
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	450	
	- Phân Lân	Kg	1.500	
	- Phân Kali	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
II	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	5	
	Định mức lao động			
1	Năm thứ nhất (trồng mới)			
1.1	Làm đất			
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Thiết kế phóng lô	Công	9	
-	Đào hố cả phê (40cm x 40cm x 40cm)			
+	Thủ công	Công	83	60 hố/công
+	Máy	Ca máy	7	
*	Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
-	Đào hố cây che bóng, chắn gió	Công	3	
1.2	Trồng cây	Công		
-	Móc hố và trồng chính	Công	50	
-	Trồng dặm	Công	2	
-	Trồng cây che bóng, chắn gió	Công	1	
1.3	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	33	
-	Làm cỏ, tủ gốc mùa khô	Công	100	50 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	14	7 công/đợt
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
1.4	Vận chuyển cây giống	Tấn x km	2,9	
1.5	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	27,35	

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Năm kiến thiết cơ bản (thứ 2)			
2.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	20	05 công/đợt
-	Tạo bồn	Công	38	130 bồn/công
-	Làm cỏ, tủ gốc mùa khô	Công	130	43 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	14	7 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
2.2	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,75	
3	Năm thứ 3 (thu bói)			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân: + Bón Phân hữu cơ hoai mục, vôi	Công	20	
	+ Bón phân hóa học	Công	10	4.5 công/đợt
-	Làm cỏ	Công	99	33 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	24	8 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	3	1 công/đợt
3.2	Thu hoạch (bói)			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	25	
-	Phơi quả	Công	7	
3.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	27,75	
-	Sản phẩm	Tấn x km	8	8 tấn quả tươi
3	Năm thứ 4 (kinh doanh chính)			
3.1	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	16	3 công/đợt
-	Tạo hình sau khi thu hoạch	Công	18	
-	Làm cỏ	Công	50	25 công/đợt
-	Tỉa chồi	Công	14	9 công/đợt
-	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	Công	2	
-	Phát cỏ bờ lô	Công	1	
-	Phun thuốc sâu, bệnh	Công	3	1 công/đợt
3.2	Thu hoạch			
-	Hái quả, dọn vệ sinh vườn cây	Công	30	
-	Phơi quả	Công	10	
3.3	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	2,35	
-	Sản phẩm	Tấn x km	13,5	

21. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CAO SU

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 3m x 6m; Năng suất đạt: 2,2 tấn mủ khô/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (555 cây giống + 8% trồng dặm)	Cây	600	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5,5	
	- Phân Urê	Kg	60	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	30	
	- Vôi	Kg	300	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	120	
	- Phân Lân	Kg	300	
	- Phân Kali	Kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	350	
	- Phân Kali	Kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật		-	
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2,5	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Vôi	Kg	300	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2,5	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	450	
	- Phân Kali	Kg	100	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm 6	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	150	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật		-	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
Năm 7 (mở mới)	1. Phân bón		-	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5,5	
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	150	
	- Vôi	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính		-	
	- Chén hứng mủ	Cái	400	
	- Máng hứng mủ	Cái	400	
	- Kiềng	Cái	400	
Kinh doanh năm 1-10	1. Phân bón		-	
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	550	
	- Phân Kali	Kg	150	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
	- Chén hứng mủ	Cái	200	
	- Máng hứng mủ	Cái	200	
	- Kiềng	Cái	200	
Kinh doanh năm 11-20	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	550	
	- Phân Kali	Kg	200	
	- Vôi	Kg	400	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	3. Các loại công cụ, dụng cụ chính khác			
	- Chén hứng mủ	Cái	200	
	- Máng hứng mủ	Cái	200	

STT	Hạng mục	DVT	Định mức	Ghi chú
	- Kiềng	Cái	200	
II	Định mức lao động		-	
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	-Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố cà phê (70cm x 70cm x 70cm)			
	+ Thủ Công	Công	18,5	
	+ Máy	Ca máy	1,5	
	* Trường hợp dùng máy cày, phay trước khi trồng		4	
	2. Trồng cây (tum) + Trồng dặm	Công	5,5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9,5	
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	54	27 công/đợt
	- Tủ gốc, lấp đất	Công	9	
	- Tỉa chồi, phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	1 công/đợt
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,09	
	- Cây giống	Tấn x km	2,40	4kg/bầu
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	6	2 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	60	20 công/đợt
	- Tủ gốc, lấp đất	Công	9	
	- Tỉa chồi, phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	2 công/đợt
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,49	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	9	3 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	60	20 công/đợt
	- Tỉa chồi, phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,59	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	3 công/đợt
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	48	16 công/đợt

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,05	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	45	15 công/đợt
	- Phòng chống cháy,...	Công	2	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,83	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ quanh gốc; phát cỏ 2 bên	Công	39	13 công/đợt
	- Phòng chống cháy,...	Công	4	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	- Bảo vệ thường xuyên	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,83	
Năm 7	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	2	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,80	
	- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	Tấn x km	2	
Kinh doanh năm 1-10	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	2	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	0,9	
	- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	Tấn x km	6,6	
Kinh doanh năm 11-20	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Phun thuốc bệnh	Công	5	
	- Bảo vệ, dọn vườn	Công	1	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Thu hoạch	Công	90	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	1,32	
	- Vận chuyển (3 tấn mù nước ra 1 tấn mù khô)	Tấn x km	6,6	

22. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CHÈ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 0,7 x 1,5m; Năng suất đạt: 15 tấn búp tươi/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới	Bầu	10.000	
	- Giống trồng dặm	Bầu	500	
	- Cây che bóng	Cây	200	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân Urê	Kg	80	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	60	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc mối	Kg, lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	600	
	- Phân Kali	Kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	1000	
	- Phân Kali	Kg	100	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm 4 (kinh doanh trở đi)	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	1000	
	- Phân Kali	Kg	100	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Đào rãnh trồng: + Thủ công	Công	94	
	+ Máy	Ca máy	2	
	2. Trồng cây	Công	68	
	3. Trồng dặm, cây che bóng	Công	2	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ, vun gốc	Công	84	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	10,74	
	- Cây giống (0,5kg/bầu), che bóng (2kg/bầu)	Tấn x km	5,4	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ, đốn cành, ...	Công	95	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,81	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ, vun gốc, ...	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,4	
Năm 4	1. Chăm sóc			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
(kinh doanh trở đi)	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ, vun gốc, ...	Công	40	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	70	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	12,65	
	- Sản phẩm	Tấn x km	15	

23. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CÂY TIÊU

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 2,5m x 2,5m; Năng suất đạt 3 tấn khô/ha đối với trụ sống và 3,5 tấn khô/ha đối với trụ bê tông.

A. ĐỐI VỚI CÂY TIÊU TRÊN TRỤ SỐNG

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1 (trồng mới)	I. Vật tư			
	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới	Bầu, hom	3.200	
	- Giống trồng dặm	Bầu, hom	160	
	- Cây trụ sống (1.600 cây + 5% cây dặm)	Cây	1.680	
	- Cây gỗ trụ tạm (cao 2m; $\Phi > 8\text{cm}$)	Trụ	1.600	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	19,2	10 kg/trụ
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	520	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.600	
	- Vôi bột	Kg	500	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc xử lý đất	Kg, lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 2	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	19,2	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân Urê	Kg	330	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	130	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.200	
	- Phân bón lá	Kg, lít	4	
	- Vôi bột	Kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm 3	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	24	
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân Urê	Kg	420	
	- Phân Lân	Kg	640	
	- Phân Kali	Kg	250	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.800	
	- Phân bón lá	Kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 4 (kinh doanh)	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	24	
	- Phân Urê	Kg	550	
	- Phân Lân	Kg	800	
	- Phân Kali	Kg	250	
	- Phân bón lá	Kg, lít	12	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.800	
	- Vôi bột	Kg	500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu, bệnh	Kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	1.1. Làm đất thủ công			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phát dọn thực bì	Công	20	
	- Thiết kế phóng lô	Công	6	
	- Đào hố trồng trụ tạm (20x20x40cm)	Công	20	80 hố/công
	- Đào hố trồng cây sống (40x40x40cm)	Công	27	60 hố/công
	- Đào hố trồng cây tiêu (60x60x60cm)	Công	40	40 hố/công
	1.2. Làm đất làm máy			
	- Cày, phay đất trước khi trồng	Ca máy	2	
	- Đào hố	Ca máy	3	
	2. Trồng cây			
	- Trồng cây trụ sống	Công	16	100 cây/công
	- Trồng cây trụ tạm	Công	16	100 cây/công
	- Trồng cây tiêu	Công	16	100 trụ/công
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	34	
	- Làm túp	Công	20	
	- Làm cỏ trắng	Công	45	
	- Buộc dây tiêu	Công	16	
	- Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	Công	3	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	- Tủ gốc	Công	10	160 hố/công
	- Tưới nước	Công	36	
	4. Vận chuyển			
	- Cây giống trụ sống, trụ tạm	Tấn x km	3,2	2kg/bầu
	- Vận chuyển cây giống	Tấn x km	1,68	0,5 kg/bầu
	- Vận chuyển phân, vôi	Tấn x km	18,75	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	12	
	+ Phân bón lá	Công	4	
	- Tưới nước	Công	54	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Làm cỏ trắng	Công	45	
	- Đào rãnh đón tiêu và lấp đất	Công	64	25 trụ/công
	- Buộc dây	Công	48	
	- Rong tia cây trụ sống	Công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	8	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	18,83	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	16	
	+ Phân hữu cơ hoai mục	Công	16	
	+ Phân bón lá	Công	8	
	- Tưới nước	Công	54	
	- Làm cỏ trắng	Công	40	
	- Buộc dây tiêu	Công	50	
	- Rong tia cây trụ sống	Công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	- Chuyển dây tiêu qua trụ sống	Công	10	160 trụ/công
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	28	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	20	
	+ Phân bón lá	Công	12	
	- Tưới nước	Công	60	
	- Làm cỏ trắng	Công	72	
	- Rong tia cây trụ sống	Công	5	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	12	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	2. Thu hoạch			
	- Hái quả	Công	188	40 kg/công
	- Phơi quả	Công	6	
	3. Vận chuyển			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân bón	Tấn x km	28	
	- Sản phẩm	Tấn x km	7,5	2,5 tươi ra 1khô

B. ĐỐI VỚI CÂY TIÊU TRỒNG TRÊN TRỤ BÊ TÔNG

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	I. Vật tư			
	1. Cây giống			
	- Giống trồng mới	Bầu, hom	3.200	
	- Giống trồng dặm	Bầu, hom	160	
	- Cây che bóng (10m x 10m)	Cây	100	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	16	10kg/hố
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	360	0,5 kg/hố
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Vôi bột	Kg	500	0,5 kg/hố tiêu
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.600	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc xử lý đất	Kg, lít	10	
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	4. Cây trụ (cao 4m, vuông =15cm)	Trụ	1.600	
Năm 2	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	16	
	- Phân Urê	Kg	380	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	150	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.200	
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân bón lá	Kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 3	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	24	
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân Urê	Kg	420	
	- Phân Lân	Kg	640	
	- Phân Kali	Kg	250	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.800	
	- Phân bón lá	Kg, lít	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 4 (kinh doanh)	I. Vật tư			
	1. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	24	
	- Phân Urê	Kg	550	
	- Phân Lân	Kg	800	
	- Phân Kali	Kg	250	
	- Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.800	
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân bón lá	Kg, lít	12	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	1.1. Làm đất thủ công			
	- Phát dọn thực bì	Công	20	
	- Thiết kế phóng lô	Công	6	
	- Đào hố, chôn trụ (sâu 70cm)	Công	53	30 hố/công
	- Đào hố trồng cây che bóng (60x60x60cm)	Công	2,5	40 hố/công
	- Đào hố trồng cây tiêu (60x60x60cm)	Công	40	40 hố/công
	1.2. Làm đất làm máy			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Cày, phay đất trước khi trồng	Ca máy	2	
	- Đào hố tiêu	Ca máy	3	
	- Khoan hố chôn trụ (1m)	Ca máy	2,5	
	2. Trồng cây			
	- Trồng cây che bóng	Công	1	
	- Trồng cây tiêu	Công	16	100 trụ/công
	- Trồng dặm tiêu	Công	3	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	24	
	- Làm túp che tiêu	Công	20	80 túp/công
	- Làm cỏ trắng	Công	45	
	- Buộc dây tiêu	Công	16	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	4	
	- Làm cỏ bờ lô	Công	3	
	- Tủ gốc	Công	10	160 hố/công
	- Tưới nước	Công	36	
	4. Vận chuyển			
	- Chuyển cây trụ (trung bình 1 trụ 50 kg)	Tấn x km	80	
	- Chuyển cây giống; cây che bóng (01kg/bầu)	Tấn x km	1,78	
	- Vận chuyển phân bón, vôi	Tấn x km	18,76	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	54	
	- Làm cỏ trắng	Công	45	
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	12	
	+ Phân hữu cơ hoai mục	Công	16	
	+ Phân bón lá	Công	4	
	- Đào rãnh đôn tiêu và lấp đất	Công	64	
	- Buộc dây tiêu	Công	48	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	8	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	2. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	20,63	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	54	
	- Làm cỏ trắng	Công	40	
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	16	
	+ Phân hữu cơ hoai mục	Công	16	
	+ Phân bón lá	Công	8	
	- Buộc dây tiêu	Công	50	
	- Rong tia cây che bóng	Công	2	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	12	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	30,61	
Năm 4 (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Tưới nước	Công	60	
	- Làm cỏ trắng	Công	72	
	- Bón phân: + Phân hóa học, hữu cơ sinh học	Công	20	
	+ Phân hữu cơ hoai mục	Công	16	
	+ Phân bón lá	Công	12	
	- Rong tia cây che bóng	Công	2	
	- Phun thuốc sâu, bệnh	Công	9	
	- Phát cỏ bờ lô	Công	3	
	2. Thu hoạch			
	- Hái quả	Công	218	40 kg/công
	- Phơi quả	Công	8	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	30,9	
	- Sản phẩm	Tấn x km	8,75	2,5 tươi ra 1khô

24. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BỒI LỜI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 2m x 2m; Mật độ: 2.500 cây/ha; Năng suất đạt: 10 tấn vỏ khô/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (2.500 cây + 10% trồng dặm)	Cây	2.750	Trồng mới
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	50	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	4	
Năm 2	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	50	
Năm 3	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	50	
Năm 4	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	300	
	- Phân Kali	Kg	100	
Năm 5	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	300	
	- Phân Kali	Kg	100	
Năm 6	- Phân Urê	Kg	0	Chăm sóc và bảo vệ
	- Phân Lân	Kg	0	
	- Phân Kali	Kg	0	
Năm 7	- Phân Urê	Kg	0	
	- Phân Lân	Kg	0	
	- Phân Kali	Kg	0	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	4	
	- Đào hố (40cm x40cm x 40cm)	Công	58	60 hố/công
	2. Trồng chính + dặm	Công	17	150 cây/công

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	9	
	- Làm cỏ, phá váng....	Công	42	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	1,9	
	- Cây giống	Tấn x km	1,375	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,4	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,4	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	34	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,65	
Năm 5	1. Chăm sóc	Công	34	
	- Bón phân	Công	4	2 công/đợt
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,65	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	13 công/đợt
Năm 7	1. Chăm sóc			
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	12	
Năm 8	1. Thu hoạch (chặt, bóc vỏ)	Công	120	
	2. Phơi khô	Công	20	
	3. Vận chuyển sản phẩm	Tấn x km	25	2,5tươi ra 1khô

25. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY MẮC CA GHÉP

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 5m x 5,5m; Mật độ: 360 cây/ha; Năng suất đạt: 3 tấn khô/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (360 cây + 10% trồng dặm)	Cây	356	
	2. Phân bón			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Vôi bột	Kg	278	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5,5	
	- Phân Urê	Kg	80	
	- Phân Lân	Kg	180	
	- Phân Kali	Kg	50	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	80	
	- Phân Lân	Kg	180	
	- Phân Kali	Kg	50	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	80	
	- Phân Lân	Kg	180	
	- Phân Kali	Kg	50	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	110	
	- Phân Lân	Kg	280	
	- Phân Kali	Kg	70	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	360	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5,5	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	360	
	- Phân Kali	Kg	110	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	9	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (70cm 70cm x 70cm)			
	+ Thủ Công	Công	12	
	+ Máy	Ca máy	0,7	
	2. Trồng cây	Công	4	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	7	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,48	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,31	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,31	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	14	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón		0,46	
Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	45	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Thu hoạch	Công	36	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	3,6	
	- Sản phẩm	Tấn x km	10,5	

26. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY ĐIỀU GHÉP

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng 5m x 8m; mật độ: 250 cây; Năng suất: 1,2 Tạ khô/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (250 cây + 5% trồng dặm)	Cây	263	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	250	
	- Phân bón hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	50	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	30	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	2	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	70	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	60	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	5	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	250	
	- Phân Kali	Kg	200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	750	
	- Phân Kali	Kg	300	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 5 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	750	
	- Phân Kali	Kg	300	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	2	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			
	+ Thủ Công	Công	20	
	+ Máy	Ca máy	0,5	
	2. Trồng cây	Công	4	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,33	
	- Cây giống	Tấn x km	0,1	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,38	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,55	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,8	
Năm 5 (kinh doanh trở đi)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2,9	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Sản phẩm	Tấn x km	1,2	

27. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY XOÀI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 5m x 5m; Mật độ: 400 cây/ha; Năng suất đạt: 12 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	4	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	280	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	280	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	250	
	- Vôi bột	Kg	400	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân hữu cơ hoai mục	tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13	
	+ Máy	Ca máy	1	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6	
	- Cây giống	Tấn x km	1,26	3 kg/bầu
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm kinh	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
doanh trở đi	- Làm cỏ, tĩa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,92	
	- Sản phẩm	Tấn x km	12	

28. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NHÃN

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 5m x 5m; Mật độ: 400 cây/ha; Năng suất đạt: 13 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	4	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	280	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	280	
	- Phân Lân	Kg	400	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
trở đi	- Phân Kali	Kg	250	
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (70x70x70cm): + Thủ công	Công	13	
	+ Máy	Ca máy	1	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6	
	- Cây giống	Tấn x km	1,26	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,52	
Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,92	
	- Sản phẩm	Tấn x km	13	

29. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CHUỐI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 2m x 2,5m; Mật độ: 2.000 cây/ha; Năng suất đạt: 26 tấn/ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (2.000 cây + 5% trồng dặm)	Cây	2.100	
	2. Phân bón			
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	6,5	
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	650	
	- Phân Kali	Kg	300	
	- Vôi bột	Kg	650	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	10	
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	1	
Năm 2 (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	650	
	- Phân Kali	Kg	300	
	2. Túi bao buồn	Túi	2.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	8	
	- Thiết kế phóng lô	Công	5	
	- Đào hồ (40x40x40cm): + Thủ công	Công	28	70 hồ/công
	+ Máy	Ca máy	2	
	2. Trồng cây	Công	13	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	24	
	- Trồng dặm, làm cỏ,	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	8,4	
	- Cây giống	Tấn x km	4,2	2 kg/cây
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa chồi	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	- Bao buồn	Công	4	
	2. Thu hoạch	Công	12	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	1,25	
	- Sản phẩm	Tấn x km	26	

30. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BƠ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 6m x 9m; Mật độ: 185 cây/ha; Năng suất đạt: 14 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (185 cây + 5% trồng dặm)	Cây	195	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	300	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	50	
	- Phân Lân	Kg	100	
	- Phân Kali	Kg	50	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	5	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	2	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	50	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	50	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân bón lá	Lít	1	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	50	
	- Phân Lân	Kg	110	
	- Phân Kali	Kg	50	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân bón lá	Lít	1	
	- Vôi	Kg	125	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	50	
	- Phân Lân	Kg	110	
	- Phân Kali	Kg	50	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân bón lá	Lít	1	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Vôi	Kg	125	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	300	
	- Phân Kali	Kg	150	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			
	+ Thủ Công	Công	12	
	+ Máy	Ca máy	0,5	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	7	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,5	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,3	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,5	
Năm 4	1. Chăm sóc			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân	Công	14	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón		5,55	
Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	45	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Thu hoạch	Công	36	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,07	
	- Sản phẩm	Tấn x km	14	

31. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SÀU RIÊNG

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 8m x 10m; Mật độ: 125 cây/ha; Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (200 cây + 5% trồng dặm)	Cây	210	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	200	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	75	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	60	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	2	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	75	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	60	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Vôi	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	140	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	- Vôi	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	570	
	- Phân Lân	Kg	620	
	- Phân Kali	Kg	330	
	- Phân sinh học	Lít	30	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			
	+ Thủ Công	Công	20	
	+ Máy	Ca máy	0,5	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,55	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,345	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,66	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	14	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón		5,34	
Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	30	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,05	
	- Sản phẩm	Tấn x km	25	

32. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY CAM, QUÝT

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng 2m x 4m; mật độ: 1.250 cây; Năng suất: 30 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (1250 cây + 5% trồng dặm)	Cây	1313	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	1.200	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân Urê	Kg	360	
	- Phân Lân	Kg	1.200	
	- Phân Kali	Kg	480	
	- Phân sinh học	Lít	20	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	5	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	8	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	360	
	- Phân Lân	Kg	1.300	
	- Phân Kali	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân sinh học	Lít	20	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	8	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	480	
	- Phân Lân	Kg	1.500	
	- Phân Kali	Kg	650	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân sinh học	Lít	30	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	10	
Năm 4 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	480	
	- Phân Lân	Kg	1500	
	- Phân Kali	Kg	650	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	- Phân sinh học	Lít	30	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			
	+ Thủ Công	Công	40	
	+ Máy	Ca máy	1	
	2. Trồng cây	Công	10	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	35	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	13,26	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	35	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	12,08	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	35	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	12,66	
Năm 4 (kinh doanh trở đi)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	20	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	35	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	2. Thu hoạch	Công	30	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	12,66	
	- Sản phẩm	Tấn x km	30	

33. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY BƯỞI

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng 4m x 5m; mật độ: 500 cây; Năng suất: 10 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (500 cây + 5% trồng dặm)	Cây	525	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	800	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	300	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	5	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	5	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	200	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	300	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	5	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân sinh học	Lít	25	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	
Năm 4 trở đi	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	300	
	- Phân Lân	Kg	500	
	- Phân Kali	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân sinh học	Lít	25	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	6	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			
	+ Thủ Công	Công	25	
	+ Máy	Ca máy	0,7	
	2. Trồng cây	Công	7	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,815	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	6,015	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	6,225	
Năm 4 (kinh doanh trở đi)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	25	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	6,225	
	- Sản phẩm	Tấn x km	10	

34. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY MÍT

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 5m x 6m; Mật độ: 333 cây/ha; Năng suất đạt: 20 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	4	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	- Phân sinh học	Kg	15	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	- Phân sinh học	Kg	15	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
Năm 3	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	220	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	- Phân sinh học	Kg	20	
Năm kinh doanh	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	- Phân sinh học	Kg	20	
	- Vôi bột	Kg	400	
II	- Phân hữu cơ hoai mục	tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
	Định mức lao động			
	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
Năm 1	- Đào hố (40x40x40cm): + Thủ công	Công	20	
	+ Máy	Ca máy	0,7	
	2. Trồng cây	Công	6	
	3. Chăm sóc			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,085	
	- Cây giống	Tấn x km	1,26	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,685	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,685	
Năm kinh doanh	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,92	
	- Sản phẩm	Tấn x km	13	

35. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SÂM NGỌC LINH

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: Cây cách cây 30 cm, hàng cách hàng 40 cm, khoảng cách giữa các luống 60 cm; Năng suất đạt 7,5 tạ tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	31.500 - 42.000	
	2. Mùn núi	Kg	5.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg, lít	15	
Năm 2	1. Mùn núi	Kg	4.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 3	1. Mùn núi	Kg	4.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 4	1. Mùn núi	Kg	4.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 5	1. Mùn núi	Kg	4.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 6 (thu hoạch)	1. Mùn núi	Kg	4.000	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	50	
	2. Lên luống và đào hố	Công	130	
	3. Trồng cây	Công	50	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón mùn núi (02 đợt/năm)	Công	40	
	- Thu gom lá khô từ gốc sau trồng	Công	20	
	- Xử lý đất, mùn núi, phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	5. Vận chuyển			
	- Mùn núi	Tấn x km	5	
	- Cây giống	Tấn x km	0,5	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	30	
	- Phát dọn dây leo, bụi dậm	Công	10	
	- Làm cỏ (15 đợt/năm x 05 công/đợt)	Công	75	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	4	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	30	
	- Phát dọn dây leo, bụi dậm	Công	10	
	- Làm cỏ (15 đợt/năm x 05 công/đợt)	Công	75	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	4	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	8	
	- Phát dọn dây leo, bụi dậm	Công	10	
	- Làm cỏ (15 đợt/năm x 05 công/đợt)	Công	75	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	4	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	30	
	- Phát dọn dây leo, bụi dense	Công	10	
	- Làm cỏ (15 đợt/năm x 05 công/đợt)	Công	75	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	4	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	30	
	- Phát dọn dây leo, bụi dense	Công	10	
	- Làm cỏ (15 đợt/năm x 05 công/đợt)	Công	75	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	60	
	- Rửa, phơi sản phẩm	Công	18	
	3. Vận chuyển			
	- Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	5	
	- Sản phẩm (7,5 tạ/ha)	Tấn x km	0,75	

36. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẲNG SÂM (SÂM DÂY)

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 30cm x 40cm. Năng suất đạt 30 tạ tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	84.000	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Tấn	3	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	30	
Năm 2	1. Phân hữu cơ sinh học	Tấn	2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	20	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Tấn	2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	20	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất: + Thủ công	Công	30	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	+ Máy	Ca máy	01	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
	3. Trồng cây	Công	38	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	13	
	- Cây giống	Tấn x km	8	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,75	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (03 công/đợt x12 đợt/năm)	Công	36	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	40	
	- Phơi sản phẩm	Công	18	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	0,8	
	- Sản phẩm	Tấn x km	3	

37. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NGŨ VỊ TỬ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 1,5m x 3m; Năng suất: 6,5 tấn đến 10 tấn tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	2.310	
	2. Mùn núi	Kg	8.000	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg	30	
Năm 2	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 3	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 4	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất (Thủ công)	Công	30	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
	3. Trồng cây	Công	25	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	10,2	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 5 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Thu hái quả	Công	40	
	- Đãi bỏ vỏ, phơi sản phẩm	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2,2	
	- Sản phẩm	Tấn x km	10	

38. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NGHỆ

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: từ 25 – 25 hoặc 25 – 30 cm. Năng suất đạt 35 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	kg	2100-3150	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20	
3	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	4	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg	10	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
	- Máy	Ca	1	
2	Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
3	Trồng cây	Công	25	
4	Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
5	Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	20	
	- Cắt rễ, rửa sản phẩm	Công	40	
6	Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	24	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Cây giống	Tấn x km	2,1	
	- Sản phẩm	Tấn x km	35	

39. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY NẤM LINH CHI

Quy mô: 01 tấn nguyên liệu thô; Thời gian sinh trưởng: 70-75 ngày; Năng suất đạt 01 tạ tươi/01 tấn nguyên liệu.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Chai	30	
2	Nguyên liệu (mùn cưa, bã mía,...)	Kg	1000	
3	Túi PE (20x35)	Kg	10	
4	Cổ nút nhựa	Kg	4	
5	Bông nút	Kg	5	
6	Nắp đậy	Kg	4	
7	Chun buộc	Kg	0,5	
8	Bột CaCO ₃	Kg	3	
9	Cám gạo, cám gô	Kg	150	
10	Gián giá, dụng cụ	1000đ	5000	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị và xử lý nguyên liệu	Công	2	
2	Đóng bịch	Công	10	
3	Cấy giống	Công	10	
4	Chăm sóc	Công	15	
5	Thu hoạch	Công	15	
6	Vận chuyển			
	- Nguyên liệu	Tấn x km	1	

40. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY LAN KIM TUYẾN

A. Trồng thuần trong nhà kính, nhà màng (70% trồng đông đặc, 30% lồi đi)

Quy mô: 1.000 m². Khoảng cách trồng: 10 cm x 10 cm với 10% trồng dặm. Năng suất đạt 4,5-5 tạ tươi/1.000 m².

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Cây	70.000-77.000	
2	Nguyên liệu giá thể			
-	Phân hữu cơ hoai mục	M ³	30	
-	Xơ dừa	M ³	30	
-	Đất mặt	M ³	30	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Vôi	Kg	350	
-	Chế phẩm sinh học hữu cơ vi sinh	Kg	90	
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học (xử ký giá thể)	Kg, lít	1	
3	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Kg	2	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị và xử lý nguyên liệu	Công	35	
2	Lên luống, khay, chậu, vỉ xốp...	Công	20	
3	Trồng cây	Công	15	
4	Chăm sóc	Công	26	
-	Bón phân	Công	6	
-	Làm cỏ, tưới nước	Công	20	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	01	
5	Thu hoạch	Công	7	
6	Vận chuyển			
	- Nguyên liệu	Tấn x km	30	
	- Sản phẩm	Tấn x km	0,5	

B. Trồng dưới tán rừng (20% trồng đông đặc)

Quy mô: 1.000 m²; Khoảng cách trồng: 10 cm x 10 cm với 10% trồng dặm; Năng suất đạt 1,5 tạ tươi/1.000 m².

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Cây	20.000-22.000	
2	Nguyên liệu giá thể			
-	Phân hữu cơ hoai mục	M ³	13	
-	Xơ dừa	M ³	13	
-	Đất mặt	M ³	13	
-	Vôi	Kg	160	
-	Chế phẩm sinh học hữu cơ vi sinh	Kg	39	
-	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học (xử ký giá thể)	Kg, lít	0,5	
3	Phân hữu cơ sinh học	Kg	500	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Kg	3	
II	Định mức lao động			
1	Đoạn thực bì	Công	5	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Chuẩn bị và xử lý nguyên liệu	Công	12	
3	Tạo mặt bằng, lên luống, khay, chậu ...	Công	10	
4	Trồng cây	Công	5	
5	Chăm sóc	Công	15	
-	Bón phân	Công	3	
-	Làm cỏ, tưới nước	Công	8	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	02	
5	Thu hoạch	Công	5	
6	Vận chuyển			
	- Nguyên liệu	Tấn x km	15	
	- Sản phẩm	Tấn x km	0,15	

41. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY ĐƯƠNG QUY

Quy mô: 1 ha; Khoảng cách trồng: 20 cm x 20 cm; Năng suất đạt 30 tấn tươi/01 ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Cây	75.000-125.000	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
3	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất	Công		
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
-	- Máy	Ca máy	1	
2	Lên luống	Công	20	
3	Trồng cây	Công	20	
4	Chăm sóc	Công	10	
-	Bón phân	Công	6	
-	Làm cỏ, tưới nước	Công	40	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	01	
5	Thu hoạch			
-	Nhổ củ, thu gom	Công	10	
-	Rửa, phơi sản phẩm	Công	20	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón, giống	Tấn x km	16	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	

42. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SA NHÂN TÍM

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 2 m x 2 m; Năng suất đạt 2 Tạ khô/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	2.750	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 2	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	20	
	- Cày, cuốc đất (Thủ công)	Công	10	
	2. Đào hố	Công	50	
	3. Trồng cây	Công	20	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,5	
	- Cây giống	Tấn x km	0,5	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,5	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Thu hái quả	Công	20	
	- Phơi sản phẩm	Công	10	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2,5	
	- Sản phẩm	Tấn x km	0,2	

43. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY ĐÌNH LĂNG

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 0,5 m x 01 m; Năng suất đạt 30 tấn củ, thân tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	21.000	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	3. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 2	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	15	
	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	10	
	- Máy	Ca máy	2	
	2. Đào hố	Công	10	
	3. Trồng cây	Công	14	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	18	
	- Cây giống	Tấn x km	0,5	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	8	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	8	
	- Sản phẩm	Tấn x km	30	

44. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY Ý DĨ

Quy mô: 1 ha; Khoảng cách trồng: 20 cm x 50 cm; Năng suất đạt 2 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Kg	15	
2	Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10	
3	Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	2.000	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất	Công		
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
	- Máy	Ca máy	1	
2	Lên luống hoặc đào hố	Công	15	
3	Gieo hạt	Công	15	
4	Chăm sóc	Công		
-	Bón phân	Công	10	
-	Làm cỏ, vun xới, thụ phấn	Công	40	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
5	Thu hoạch			
-	Cắt cây	Công	20	
-	Đập hạt, thu gom, phơi	Công	15	
6	Vận chuyển			
-	Phân bón	Tấn x km	12	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	

45. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÂY SƠN TRA

Quy mô: 01 ha Khoảng cách: 2 m x 3 m. Năng suất đạt 60 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	1.660	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	3. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	2.656	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 2	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.328	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 3	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.328	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 4	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.328	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 5	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.328	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 6	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.328	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
Năm 7 trở đi (kinh doanh)	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Kg	1.660	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	5	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	10	
	- Máy	Ca máy	2	
	2. Đào hố	Công	10	
	3. Trồng cây	Công	10	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x5 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	5. Vận chuyển			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phân bón	Tấn x km	7,656	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,328	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,328	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,328	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,328	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,328	
Năm 7 trở đi (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	7	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Thu hoạch	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	1,66	
	- Sản phẩm	Tấn x km	60	

46. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI TRÂU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trâu địa phương
I	Định mức kỹ thuật		
1	Quy mô	Con	≥ 5
2	Trọng lượng		
-	Khối lượng sơ sinh	Kg	25-30
-	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	80-160
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	130-170
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	Kg	230-270
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản		
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	34-36
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280-310
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	40-43
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	18-20
-	Tỷ lệ thụ thai ở lần phối đầu	%	50
4	Thời gian sử dụng cái sinh sản, đực giống	Năm tuổi	10
II	Định mức thức ăn		
1	Bổ sung thức ăn tinh (bổ sung trong thời gian rét đậm, rét hại)	Kg/con/ngày	2
2	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	30-40
III	Định mức thuốc thú y - Vaccin		
1	Tiêm phòng: LMLM, THT	Lần/năm	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	48-52
4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	đồng/con/năm	100.000
IV	Định mức lao động		
1	Công chăm sóc - nuôi dưỡng	Con/lao động	10
2	Cán bộ kỹ thuật (chăn nuôi - thú y)	Con/lao động	50
V	Định mức chuồng trại		
1	Cho 1 cái nuôi sinh sản, nuôi thịt	m ² /con	5
2	Cho 1 đực giống	m ² /con	8
VI	Định mức khác		
1	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	0,5-1,0
2	Khấu hao chuồng trại (trong 15 năm)	%	7

47. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ THỊT

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Phương thức chăn nuôi thâm canh	Phương thức chăn nuôi thả
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Khối lượng ban đầu	Kg/con	100	100
3	Thời gian nuôi	Tháng	10	12
4	Khối lượng xuất bán	Kg/con	220 - 250	200-220
II	Định mức thức ăn			
1	Bổ sung thức ăn tinh (bổ sung trong thời gian rét đậm, rét hại)	Kg/con/ngày	2	2
2	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20-40	20-30
3	Bổ sung khoáng liếm, vitamin	Kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02
III	Thuốc thú y- vaccin			
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT	Lần/năm	1-2	1-2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	1	1
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	20	20
4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động	Con/lao động	20	20
V	Định mức chuồng trại	m ² /con	2-3	2-3
VI	Định mức khác			
1	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	1-2	1-2
2	Khấu hao chuồng trại (trong 15 năm)	%	7	7

48. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ CÁI SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Bò lai Zêbu	Bò Vàng
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Trọng lượng (bình quân)			
-	Khối lượng sơ sinh	Kg/con/ngày	17 - 20	14-17
-	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg/con/ngày	60 - 90	45-60
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg/con/ngày	140 - 150	90-120
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	Kg/con/ngày	220 - 250	180-220
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản			
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	15 - 22	15-20
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Tháng	220 - 250	180-220
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	25-28	25-28
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12-14	12-14
II	Định mức thức ăn			
1	Đối với đàn cái sinh sản			
-	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	1	1
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20-40	20-30
-	Khoáng liếm	Kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02
2	Đàn bê cái hậu bị			
-	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	0,5	0,3
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	12	10
III	Thuốc thú y- vaccin			
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT	Lần/năm	2	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2	2
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	48-52	48
4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động - Quản lý			
1	Lao động chăm sóc nuôi dưỡng	Con/lao động	20	20
2	Cán bộ quản lý - thú y	Con/lao động	50-60	50-60
V	Định mức chuồng trại			
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /con	4-5	4-5
2	Cho 1 bò cái hậu bị	m ² /con	2-3	2-3
VI	Định mức khác			
1	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	1-2	1-2
2	Bò cái giống (sử dụng không quá 10 tuổi)	Năm	10	10
3	Khấu hao chuồng trại (trong 15 năm)	%	7	7

49. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI BÒ SỮA

TT	Hạng mục	ĐVT	Giống bò HF thuần	Bò sữa Jersey thuần	Bò Lai Sind
I	Định mức kỹ thuật				
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10	≥ 10
2	Trọng lượng (bình quân)				
-	Khối lượng sơ sinh	kg/con	29-35	28-30	22-24
-	Khối lượng 6 tháng tuổi	kg/con	140-180	130-160	120-150
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg/con	250-310	210-320	200-300
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg/con	350-400	350-370	270-280
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản				
-	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	15 – 20	15-22	15-18
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	350	360-400	280-320
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	22-25	25-28	20-25
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	17-20	20-22	17-20
-	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	Kg	4000-4500	4000	1900-2000
-	Số ngày vắt sữa bình quân/chu kỳ	Ngày	290-300	300-310	170-240
-	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,93	6-7	3,66
II	Định mức thức ăn				
1	Đối với đàn cái sinh sản				
-	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	1,45	1,45	1,45
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20-40	20-30	20-40
-	Khoáng liếm	Kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02
2	Đàn bê cái hậu bị				
-	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	1	1	1
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	12	10	12
III	Thuốc thú y- vaccin				
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT	Lần/năm	2	2	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2	2	2
3	Phun thuốc diệt ve	Lần/năm	48-52	48	48-52
4	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT (so với thức ăn)	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động - Quản lý				
1	Lao động chăm sóc nuôi dưỡng	Con/lao động	30	30	30
2	Cán bộ quản lý - thú y	Con/lao	50-60	50-60	50-60

TT	Hạng mục	ĐVT	Giống bò HF thuần	Bò sữa Jersey thuần	Bò Lai Sind
		động			
V	Định mức chuồng trại				
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /nái	4-5	4-5	4-5
2	Cho 1 bò cái hậu bị	m ² /nái	2-3	2-3	2-3
VI	Định mức khác				
1	Vật rẻ so với TĂ	%	1-2	1-2	1-2
2	Bò cái giống (sử dụng không quá 10 tuổi)	Năm	10	10	10
3	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	5	5	5

50. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN THỊT

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội-Lợn lai	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Thời gian nuôi	Ngày	110-120	90-110
3	Trọng lượng ban đầu	Kg/con	15- 20	20- 25
4	Trọng lượng xuất chuồng	Kg/con	≥ 80	≥ 90
5	Tỉ lệ nuôi sống đến xuất chuồng	%	95-99	95-99
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn 20-40 kg/con	Kg/con/ngày	1-1,2	1,3- 1,4
2	Giai đoạn 40-60 kg/con	Kg/con/ngày	1,5-1,7	1,7-1,9
3	Giai đoạn > 60 kg/con	Kg/con/ngày	1,7-1,9	1,9-2,1
III	Định mức thuốc thú y- vaccin			
1	Vaccine dịch tả, THT, ...	Liều/con	4	4
2	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	1,8-2,2	2-2,5
IV	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	1,5-2	2
V	Lao động - quản lý			
1	Lao động	Con/lao động	120-240	120-240
2	Quản lý	Con/lao động	60-120	60-120
VI	Định mức khác			
1	Điện, nước so với tổng chi phí thức ăn	%	4	4

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội-	Lợn ngoại
2	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	1,4	1,4
3	Sữa chữa thường xuyên so với tổng chi phí thức ăn	%	2,5 - 3,5	2,5 - 3,5

51. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI LỢN NÁI SINH SẢN

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 10	≥ 10
2	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	320-370	340-390
3	Phôi giống	Liều/con/lứa	2	2
4	Số lứa đẻ (nái/ năm)	Lứa	2,2	2,2-2,3
5	Trọng lượng sơ sinh	Kg	1,2- 1,4	1,4- 1,6
6	Tỉ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 92
7	Tỉ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 95	≥ 95
II	Định mức thức ăn			
1	Thức ăn cho lợn nái			
-	Lợn nái chữa và chờ phôi	Kg/con/ngày	2- 2,4	2,3-2,8
-	Nái nuôi con	Kg/con/ngày	2,2- 2,5	5-5,5
2	Thức ăn cho lợn con			
-	Lợn con từ 10-45 ngày tuổi	Kg/con/ngày	0,3-0,5	0,5 - 0,7
-	Lợn con sau cai sữa	Kg/con/ngày	0,5-0,7	0,7 - 0,9
III	Định mức thuốc thú y - vaccin			
1	Vaccine dịch tả, THT, LMLM..	Liều/con/năm	4	4
2	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	1,8-2,2	2-2,5
IV	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	3	5
V	Định mức lao động - quản lý			
1	Lao động	Con/lao động	40-45	40-45
2	Quản lý	Con/lao động	80	80
VI	Định mức khác			
1	Điện, nước so với tổng chi phí thức ăn	%	4	4

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
2	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	1,4	1,4
3	Sửa chữa thường xuyên so với tổng chi phí thức ăn	%	2,5 - 3,5	2,5 - 3,5

52. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ THỊT

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô đàn	Con	≥ 100	≥ 1.000
2	Thời gian nuôi	Ngày	60-75	45-60
3	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95
4	Trọng lượng xuất chuồng	kg/con	1,4-1,8	2-2,5
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	kg	1 - 1,2	1-1,2
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	kg	3,5 - 4	3 - 3,5
III	Định mức lao động			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	Con/lao động	2500-2700	2500-2700
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	Con/lao động	1200-1500	1200-1500
3	Cán bộ kỹ thuật, thú y	Con/lao động	3500-4000	3500-4000
IV	Định mức chuồng trại			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)	Con/m2	15-20	15
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)	Con/m2	9	8
V	Định mức thuốc thú y, Vaccin			
1	Giai đoạn gà con (từ 1 đến 21 ngày tuổi)			
-	Vaccin Marek	Lần	1	1
-	Vaccin Gumboro	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin bệnh phù đầu	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lần	1	1
-	Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	Lần	1	1

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
-	Vaccin cầu trùng	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
2	Giai đoạn nuôi thịt (từ 21 ngày tuổi đến xuất chuồng)			
-	Vaccin Gumbore	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin IB	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	Lần	2	2
3	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	0,3-0,4	0,3-0,4
VI	Định mức khác			
1	Điện, nước so với tổng chi phí thức ăn	%	4	4
2	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	3,5	3,5

53. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI GÀ ĐẼ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	> 100	≥ 1000
2	Tỷ lệ nuôi sống			
-	Giai đoạn gà con	%	≥ 95	≥ 95
-	Giai đoạn gà hậu bị	%	≥ 96	≥ 96
3	Thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con)	Tuần	18-19	24-25
4	Khối lượng kết thúc hậu bị	kg	1,6-1,8	2,7-2,8
5	Giai đoạn gà sinh sản			
-	Tỷ lệ chết, loại thải/ tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5
-	Thời gian sử dụng đẻ sinh sản	Tuần đẻ	48	48
-	Năng suất trứng /mái/48 tuần đẻ	Quả	126-130	165-180
II	Định mức thức ăn			
1	Giai đoạn gà hậu bị/con	kg	7,3-9,4	8,2-9,5
2	Giai đoạn gà sinh sản (tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng)	kg	3,2-3,5	3,2-3,5

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà địa phương (nuôi thả vườn)	Gà công nghiệp (nuôi công nghiệp)
III	Định mức lao động			
1	Nuôi gà hậu bị	Con/lao động	2500-2700	2500-2700
1	Nuôi gà mái đẻ	Con/lao động	1200-1500	1200-1500
1	Cán bộ kỹ thuật, thú y	Con/lao động	3500-4000	3500-4000
IV	Định mức chuồng trại			
1	Đối với gà con	Con/lao động	15-20	10-15
2	Đối với gà hậu bị	Con/lao động	7-9	6-8
3	Đối với gà mái đẻ	Con/lao động	4-6	3
V	Định mức thuốc thú y – vaccin			
1	Giai đoạn gà con			
-	Vaccin Marek	Lần	1	1
-	Vaccin Gumboro	Lần	3	3
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	2	2
-	Vaccin bệnh phù đầu	Lần	2	2
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Lần	1	1
-	Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	Lần	2	2
-	Vaccin cầu trùng	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	2	2
2	Giai đoạn gà hậu bị			
-	Vaccin Gumbore	Lần	1	1
-	Vaccin đậu	Lần	1	1
-	Vaccin IB	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	Lần	2	2
3	Giai đoạn gà sinh sản			
-	Vaccin cúm gia cầm	Lần	1	1
-	Vaccin Newcastle	Lần	1	1
4	Thuốc chữa bệnh, hóa chất khử trùng so với tổng chi phí thức ăn	%	0,3-0,4	0,3-0,4
VI	Định mức khác			
1	Điện, nước so với tổng chi phí thức ăn	%	4,0	4,0
2	Vật rẻ tiền mau hỏng so với tổng chi phí thức ăn	%	3,5	3,5

54. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CHĂN NUÔI DÊ THỊT

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Phương thức chăn nuôi thâm canh	Phương thức chăn nuôi chăn thả
I	Định mức kỹ thuật			
1	Quy mô	Con	≥ 20	≥ 20
2	Khối lượng ban đầu	kg/con	6	6
3	Thời gian nuôi	Tháng	6	6
4	Khối lượng xuất bán	kg/con	17-20	17-20
II	Định mức thức ăn			
1	Bổ sung thức ăn tinh (bổ sung trong thời gian rét đậm, rét hại)	Kg/con/ngày	0,3	0,3
2	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	2,5	2,5
III	Thuốc thú y- vaccin			
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Đậu, Viêm ruột hoại tử	Lần/năm	2	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	1	1
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh , hóa chất KT (so với TĂ)	%	1-2	1-2
IV	Định mức lao động	Con/lao động	50	50
V	Định mức chuồng trại	m ²	0,8	0,8
VI	Định mức khác			
1	Vật rẻ so với thức ăn	%	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Khấu hao chuồng trại	%	7	7
3	Định mức điện nước so với chi phí	%	1-2	1-2

55. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI DÊ CÁI SINH SẢN

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Cỏ	Dê Bách Thảo	Dê Boer
I	Định mức kỹ thuật				
1	Quy mô	Con	≥ 20	≥ 20	≥ 20
2	Trọng lượng (bình quân)				
-	Khối lượng sơ sinh	Kg/con/ngày	1,8-1,9	2,4-2,6	2,7-3,0
-	Khối lượng 3 tháng tuổi	Kg/con/ngày	6-10	10-12	15-20
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg/con/ngày	17-19	22-25	30-35
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	Kg/con/ngày	25-28	32-36	44-55
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản				
-	Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	270-300	280-310	400-430
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	15-17	20-23	35-40

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Cỏ	Dê Bách Thảo	Dê Boer
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	415-445	430-460	560-590
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Ngày	240-270	220-250	320-350
-	Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa	1,30	1,45	1,09
-	Số con/ lứa	Con	1,35	1,60	1,65
-	Số con sinh ra/cái/năm	Con	1,70	2,30	1,8
II	Định mức thức ăn				
1	Đối với đàn cái sinh sản				
-	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,35	0,40	0,7
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	3,50	4,50	5,5
2	Đàn dê cái hậu bị				
-	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	0,20	0,25	0,3
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	2,80	3,00	3
III	Thuốc thú y- vaccin				
1	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Đậu, Viêm ruột hoại tử	Lần/năm	2	2	2
2	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2	2	2
3	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT (so với thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2
IV	Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng				
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	6	6	6
2	Cho 1 con dê cái sinh sản	Con/lao động	33	33	33
3	Cho 1 con dê hậu bị	Con/lao động	50	50	50
V	Định mức chuồng trại				
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /nái	1,5	1,5	1,5
2	Cho 1 cái hậu bị	m ² /nái	0,8	0,8	0,8
VI	Định mức khác				
1	Vật rẻ so với TĂ	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Khấu hao chuồng trại, sân chơi	Năm	7	7	7
3	Định mức điện nước so với phí	%	1-2	1-2	1-2
VII	Thời gian sử dụng cái SS	năm tuổi	5	5	5

56. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI DÊ SỮA

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Saanen	Dê Bách Thảo	Dê Beetal	Dê Alpine
I	Định mức kỹ thuật					
1	Quy mô	Con	≥ 20	≥ 20	≥ 20	≥ 20
2	Trọng lượng (bình quân)					
-	Khối lượng sơ sinh	Kg/con/ngày	1,8-1,9	2,4-2,6	2,6-2,8	2,5-2,9
-	Khối lượng 3 tháng tuổi	Kg/con/ngày	15-20	10-12	14-18	12-15
-	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg/con/ngày	25-30	22-25	23-26	23-27
-	Khối lượng 24 tháng tuổi	Kg/con/ngày	35-43	32-36	33-37	32-40
3	Chỉ tiêu đối với cái sinh sản					
-	Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	320-350	280-310	330-360	330-360
-	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	24-28	20-23	23-25	22-26
-	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	470-500	430-460	490-520	480-510
-	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Ngày	340-370	220-250	300-330	330-360
-	Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa	1,01	1,45	1,15	1,07
-	Số con/ lứa	Con	1,45	1,60	1,4	1,45
-	Số con sinh ra/cái/năm	Con	1,47	2,30	1,61	1,56
-	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	Kg	450	150	260	350
-	Sản lượng sữa hàng hóa	Kg	300	78	150	235
-	Số ngày vắt sữa bình quân/chu kỳ	Ngày	240	148	180	220
-	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,40	3,40	3,4	3,4
II	Định mức thức ăn					
1	Đối với đàn cái sinh sản					
-	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,95	0,4	0,6	0,8
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	0,4	4,5	5,3	4,5
2	Đàn dê cái hậu bị					
-	Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	5,2	0,25	0,25	0,3
-	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	3,00	3,00	5,30	3
III	Thuốc thú y- vaccin					
1	Định mức Vắc xin	1000đ/con	100	100	100	100
2	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Đậu, Viêm ruột hoại tử	Lần/năm	2	2	2	2
3	Tẩy giun, sán	Lần/năm	2	2	2	2

TT	Hạng mục	ĐVT	Dê Saanen	Dê Bách Thảo	Dê Beetal	Dê Alpine
4	Thuốc kháng sinh chữa bệnh, hóa chất KT (so với thức ăn)	%	1-2	1-2	1-2	1-2
IV	Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng					
1	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	6	6	6	6
2	Cho 1 con dê cái sinh sản	Con/lao động	33	33	33	25
3	Cho 1 con dê hậu bị	Con/lao động	50	50	50	50
V	Định mức chuồng trại					
1	Cho 1 cái sinh sản	m ² /nái	1,5	1,5	1,5	1,5
2	Cho 1 cái hậu bị	m ² /nái	0,8	0,8	0,8	0,8
VI	Định mức khác					
1	Vật rẻ so với TĂ	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
2	Khấu hao chuồng trại, sân chơi	Năm	7	7	7	7
3	Định mức điện nước so với phí	%	1-2	1-2	1-2	1-2
VII	Thời gian sử dụng cái SS	năm tuổi	5	5	5	5

57. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT

A. CÁ RÔ PHI, CÁ ĐIỀU HỒNG

TT	Hạng mục	ĐVT	Thâm canh	Bán thâm canh	Lồng, bè sông hồ
1	Mật độ con	con/m ²	3	2	50-100 con/m ³
2	Quy cỡ con giống	Cm/con	≥ 5	≥ 5	≥ 10
3	Thức ăn				
-	Hệ số		1,8	1,5	2,0
-	Hàm lượng Protein	%	≥ 18	≥ 18	≥ 20
4	Thời gian nuôi	Tháng	5-6 tháng	5-6 tháng	5-6 tháng
5	Công lao động	Con/lao động	5.000	10.000	5.000
6	Thuốc phòng trị bệnh cho cá	đ/m ³	2.000-3.000	2.000-3.000	2.000-3.000
7	Thu hoạch				
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	≥ 70
-	Cỡ thu	Kg/con	≥ 0,5	≥ 0,4	≥ 0,5
8	Năng suất	Tấn/ha	> 10	> 5	> 35 kg/m ³

B. CÁ TRẮM CỎ GHÉP, CÁ LÓC

TT	Hạng mục	ĐVT	Ghép trắm cỏ nuôi trong ao	Cá lóc nuôi trong ao	Cá lóc nuôi lồng, bè sông hồ
1	Mật độ con	con/m ²	2,5	10	130 con/m ³
2	Quy cỡ con giống	Cm/con	Trắm cỏ, trôi, mè, trắm đen cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khác rô phi, chim trắng, chép cỡ ≥ 4 cm/con	≥ 8	≥ 8
3	Thức ăn				
-	Hệ số		1,2	4	4
-	Hàm lượng Protein	%	≥ 18	cá tạp	cá tạp
4	Thời gian nuôi	Tháng	8-10 tháng	4-5 tháng	4-5 tháng
5	Công lao động	Con/lao động	5.000	5.000	5.000
6	Thuốc phòng trị bệnh cho cá	đ/m ³	2.000-3.000	2.000-3.000	2.000-3.000
7	Thu hoạch				
-	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	≥ 60
-	Cỡ thu	Kg/con	$\geq 0,6$	$\geq 0,5$	$\geq 0,5$
8	Năng suất	Tấn/ha	> 10	> 35	> 40 kg/m ³

58. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ NGUỒN GEN CÂY TRỒNG TRONG KHO LẠNH

ĐVT: 100 nguồn gen/năm

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	Lao động phổ thông	công	30
	Kiểm tra sức sống	công	3
	Làm sạch hạt	công	8
	Làm khô	công	6
	Đóng gói, xếp hộp	công	6
	Soạn mẫu cấp phát	công	7
2	Lao động kỹ thuật	công	10
	Mô tả sơ bộ, tách mẫu	công	7
	Đặt số đăng ký	công	3
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
2.1	Nguyên vật liệu		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bao vải làm khô hạt	cái	100
2	Đĩa petri	cái	100
3	Giấy lọc	hộp	4
4	Bao nhôm	cái	100
5	Bao giấy đựng mẫu	cái	100
6	Tem dán	cái	100
7	Giấy can	cuộn	1
2.2	Vật tư rẻ tiền mau hỏng (kéo, bút dạ, bút...)	Theo thực tế	
2.3	Năng lượng Năng lượng (điện cho vận hành hệ thống kho bảo quản, thiết bị phụ trợ ...)	Theo thực tế	

59. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY LÚA, NGÔ NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng		Ghi chú
		Lúa	Ngô	
1. Công lao động	Công	1580	1760	
Công lao động phổ thông	Công	950	1280	
+ Làm đất	Công	170	170	
+ Gieo trồng, chăm sóc	Công	500	830	
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	Công	280	280	
Công lao động kỹ thuật	Công	600	450	
+ Theo dõi thí nghiệm	Công	480	360	
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	120	90	
Công bảo vệ	Công	30	30	
2. Nguyên vật liệu, năng lượng				
Giống	Kg	80	30	
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10		
Hoặc phân vi sinh	tấn	1	2.5	
N	Kg	120	160	
P ₂ O ₅	Kg	120	100	
K ₂ O	kg	90	80	
Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	6	5	
Thuốc xử lý đất	kg		30	
Năng lượng	Theo thực tế			
Vật tư chuyên dụng			10.000 bao phần	
3. Thuê đất	Tr.đ/ha			
4. Nguyên vật liệu khác		Không quá 30% kinh phí thí nghiệm		
5. Vật rẻ tiền mau hỏng		Không quá 10% kinh phí thí nghiệm		

60. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY HỌ ĐẬU NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng			
		Đậu tương	Lạc	Đậu xanh	Cây họ đậu khác
1. Công lao động	Công	1870	2110	1820	2185
Công lao động phổ thông	Công	1160	1230	1110	1300
+ Làm đất	Công	170	170	170	170
+ Gieo trồng, chăm sóc	Công	710	780	640	780
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	Công	280	280	300	350
Công lao động kỹ thuật	Công	680	850	680	855
+ Theo dõi thí nghiệm	Công	544	680	544	684
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	136	170	136	171
Công bảo vệ	Công	30	30	30	30
2. Nguyên vật liệu, năng lượng					
Giống	Kg	70	220	30	70
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	8			8
Hoặc phân vi sinh	tấn	0.8	1.5	1	0.8
N	Kg	40	50	50	40
P ₂ O ₅	Kg	60	90	50	60
K ₂ O	Kg	60	60	60	60
Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	6	6	6	6
Năng lượng		Tuỳ theo yêu cầu thực tế			
3. Thuê đất	Tr.đ/ha	Theo thực tế			
4. Nguyên vật liệu khác					
5. Vật rẻ tiền mau hỏng					

61. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY CÓ CỦ NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng					
		Khoai Tây	Khoai Lang	Dong riềng	Khoai sọ	Sắn	Cây có củ khác
1. Công lao động	công	1535	1375	1685	1725	1455	1705
Công lao động phổ thông	công	1130	970	1280	1320	1050	1300
+ Làm đất	công	170	170	170	170	170	170
+ Gieo trồng, chăm sóc	công	680	520	710	850	600	830
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	công	280	280	400	300	280	300
Công lao động kỹ thuật	công	375	375	375	375	375	375
+ Theo dõi thí nghiệm	công	300	300	300	300	300	300
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	công	75	75	75	75	75	75
Công bảo vệ	công	30	30	30	30	30	30
2. Nguyên vật liệu, năng lượng							
Giống	Kg	1400	1200	2500	1500	10000	2500

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng					
		Khoai Tây	Khoai Lang	Dong riềng	Khoai sọ	Sắn	Cây có củ khác
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	20	15	20	20	15	20
Hoặc phân vi sinh	tấn	2	1.5	2	2	1.5	2
N	kg	150	60	160	140	60	140
P ₂ O ₅	kg	120	60	100	100	70	70
K ₂ O	kg	150	120	150	180	120	120
Thuốc bảo vệ thực vật	kg	7	3	7	7	5	7
Năng lượng		Tuỳ theo yêu cầu thực tế					
3. Thuê đất (triệu đồng/ha)	Tr.đ	Theo thực tế					
4. Nguyên vật liệu khác							
5. Vật rẻ tiền mau hỏng							

62. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY CÔNG NGHIỆP NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng				
		Mía	Cao su	Chè	Cà phê	Dâu
1. Công lao động	công	1155	2270	2270	2270	2270
Công lao động phổ thông	công	750	1500	1500	1500	1500
+ Làm đất	công	170	200	200	200	200
+ Gieo trồng, chăm sóc	công	300	1020	1020	1020	1020
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	công	280	280	280	280	280
Công lao động kỹ thuật	công	375	750	750	750	750
+ Theo dõi thí nghiệm	công	300	600	600	600	600
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	công	75	150	150	150	150
Công bảo vệ	công	30	20	20	20	20
2. Nguyên vật liệu, năng lượng						
Giống	Tấn/vạn cây	10	0,07	2,5	0,12-0,6	5
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	10	20	20	20	20
Hoặc phân vi sinh	tấn	1	2	2	2	2
N	kg	280	70	200	200	200
P ₂ O ₅	kg	160	25	140	140	140
K ₂ O	kg	200	50	140	140	140
Vi lượng	kg	2	2	2	2	2
Thuốc bảo vệ thực vật	kg	8	8	8	8	8
Vôi bột	kg	500				
Năng lượng		Tuỳ theo yêu cầu thực tế				
3. Thuê đất	Tr.đ/ha	Theo thực tế				
4. Nguyên vật liệu khác						
5. Vật rẻ tiền mau hỏng						

63. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY RAU VÀ HOA NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng		
		Rau	Hoa	Ghi chú
1. Công lao động	Công	2220	2450	
Công lao động phổ thông	Công	1600	1830	
+ Làm đất	Công	200	230	
+ Gieo trồng, chăm sóc	Công	1120	1320	
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	Công	280	280	
Công lao động kỹ thuật	Công	600	600	
+ Theo dõi thí nghiệm	Công	480	480	
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	120	120	
Công bảo vệ	Công	20	20	
2. Nguyên vật liệu, năng lượng				
Giống	kg/cây	-	-	Tuỳ từng giống
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	20	30	
Hoặc phân vi sinh	tấn	2	3	
N	Kg	210	230	
P ₂ O ₅	Kg	120	130	
K ₂ O	Kg	270	390	
Vi lượng	Kg	2	10	
Thuốc kích thích ST	Kg	-	10	
Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	6	10	
Vôi bột	Kg	500	500	
Năng lượng		Tuỳ theo yêu cầu thực tế		
3. Thuê đất	Tr.đ/ha	10	10	
4. Nguyên vật liệu khác		Theo thực tế		
5. Vật rẻ tiền mau hỏng				

64. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LƯU GIỮ, BẢO TỒN NGUỒN GEN CÂY ĂN QUẢ NGOÀI ĐỒNG RUỘNG

Chi phí	ĐVT	Loại cây trồng		
		Cây ăn quả	Cây dài ngày khác	Ghi chú
1. Công lao động	Công	2270	2270	
Công lao động phổ thông	Công	1500	1500	
+ Làm đất	Công	170	170	
+ Gieo trồng, chăm sóc	Công	1050	1050	
+ Thu hoạch, xử lý mẫu	Công	280	280	
Công lao động kỹ thuật	Công	750	750	
+ Theo dõi thí nghiệm	Công	600	600	
+ Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	150	150	
Công bảo vệ	Công	20	20	
2. Nguyên vật liệu, năng lượng				
Giống	Kg			Tùy từng cây
Phân hữu cơ hoai mục	tấn	30	30	
Hoặc phân vi sinh	tấn	3	3	
N	Kg	230	230	
P ₂ O ₅	Kg	130	130	
K ₂ O	Kg	390	390	
Vi lượng	Kg	10	10	
Thuốc kích thích ST	Kg	10	10	
Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	10	10	
Vôi bột	Kg	500	500	
Năng lượng		Tùy theo yêu cầu thực tế		
3. Thuê đất	Tr.đ/ha	10	10	
4. Nguyên vật liệu khác		Không quá 30% kinh phí thí nghiệm		
5. Vật rẻ tiền mau hỏng		Không quá 10% kinh phí thí nghiệm		

65. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC

TT	Định mức kinh tế kỹ thuật	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Số con đẻ ra còn sống/ổ	con	11	YS: $\geq 10,5$
				LR: $\geq 10,5$
				DR: $\geq 9,5$
				Pie: $\geq 9,0$
				Các giống tổng hợp: $\geq 11,0$
				Đối với lợn cụ kỹ các giống tương ứng chỉ tiêu

TT	Định mức kinh tế kỹ thuật	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
				này thấp hơn 10%
2	Số con cai sữa/ổ	con	Không nhỏ hơn 10,5	YS: $\geq 9,7$
				LR: $\geq 9,7$
				DR: $\geq 8,7$
				Pie: $\geq 8,3$
				Các giống tổng hợp: $\geq 10,1$
				Đối với lợn cụ kỹ các giống tương ứng chỉ tiêu này thấp hơn 10%
3	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	21-28
4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7,7	YS: $\geq 14,5$
				LR: $\geq 14,5$
				DR: $\geq 13,0$
				Pie: $\geq 12,0$
				Các giống tổng hợp: $\geq 15,5$
5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	60-65	YS: 65-80
				LR: 65-80
				DR: 55-80
				Pie: 50-80
				Các giống tổng hợp: 65-85
6	Số con 75 ngày tuổi/lứa	con/nái	≥ 10	YS: $\geq 9,2$
				LR: $\geq 9,2$
				DR: $\geq 8,3$
				Pie: $\geq 7,9$
				Các giống tổng hợp: $\geq 9,6$
7	Khối lượng lợn ở 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 25
8	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	315-365	340-385
9	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	YS: $\geq 2,2$
				LR: $\geq 2,2$
				DR: ≥ 2
				Pie: $\geq 1,9$

TT	Định mức kinh tế kỹ thuật	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
				Các giống tổng hợp: $\geq 2,25$
10	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 92
11	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 95
12	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	145-150	150-160
13	Chọn cái hậu bị			
	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái gg/năm	con	6	6
	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái gg/năm	con	5	5
	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái gg/năm (DR, Pie, PiDu: tính đực giống)	con	3,2	- Đối với lợn giống cụ kỵ: 2,4 - Đối với lợn giống ông bà: 3,2
14	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	30-35	Đối với lợn cụ kỵ: 30-45% Đối với lợn ông bà: 25-40%
15	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	33-35	45-50
16	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	$\leq 5,0$	$\leq 4,0$
17	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$
18	Khối lượng lợn đực loại thải	kg/con	90-100	230-250
19	Khối lượng lợn nái loại thải	kg/con	80-100	150-180
II Định mức thức ăn				
1	Thức ăn cho lợn nái			
	<i>Lợn nái chữa và chờ phối</i>	Kg/con/ngày	2,2-2,4	2,2-2,8
	<i>Nái nuôi con</i>	Kg/con/ngày	2,2-2,5	5,0-5,5
2	Thức ăn cho lợn đực	Kg/con/ngày	1,8	2,5-3,0
3	Thức ăn cho lợn con			
4	Thức ăn tập ăn (từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 10-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại)	kg/con	0,3	0,5

TT	Định mức kinh tế kỹ thuật	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
5	Lợn sau cai sữa (từ CS - 75 ngày, đạt 11-13 kg ở lợn nội và 25-28 kg ở lợn ngoại)	Kg/con/ngày	0,5-0,7	0,7-1,0
6	Giai đoạn lợn choai (14-20 kg đối với lợn nội, 29-50 kg đối với lợn ngoại)	Kg/con/ngày	1,0-1,1	1,3-1,4
7	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	Kg/con/ngày	1,7-1,9	1,9-2,1
III	Định mức lao động			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc		6	6
2	Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/lao động	10	15
3	Chăn nuôi lợn nái sinh sản	con/lao động	30-35	45-50
4	Chăn nuôi lợn hậu bị chờ phối	con/lao động	80-100	100
5	Chăn nuôi lợn hậu bị sinh trưởng	con/lao động	150	150-170
6	Chăn nuôi lợn choai	con/lao động	160	230-250
7	Chăn nuôi lợn sau cai sữa	con/lao động	170	450-470
8	Cán bộ kỹ thuật	con/lao động	80	80
IV	Định mức thuốc thú y, vaccin			
1	Định mức vaccin			
	- Dịch tả	lần/năm	2	2
	- Tụ máu	lần/năm	2	2
	- LMLM	lần/năm	2	2
	- Khác (Farowsure; Litterguard; Pestifa....)	lần/năm	2	2
2	Thuốc chữa bệnh so với tổng chi phí thức ăn	%	1,7-2,1	2-2,5
V	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
	Lợn đực làm việc	m2/con	4,0	4,5-5,0
	Lợn nái chữa	m2/con	2,5-3,0	1,5-2,0

TT	Định mức kinh tế kỹ thuật	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
	Lợn nái nuôi con	m2/con	4,0-4,5	3,8-4,2
	Lợn sau cai sữa	m2/con	0,4	0,24-0,31
	Lợn từ 15-45 kg	m2/con		0,65-0,78
	Lợn từ 40-65 kg	m2/con		0,78-0,91
	Lợn từ 65-100 kg	m2/con		0,91-1,17
VI	Định mức khác			
1	Điện nước (so với chi phí thức ăn)	%	3,0-4,0	3,0-4,0
2	Vật rẻ mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,4	1,4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2,8-3,5	2,8-3,5

66. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ ĐÀN GÀ GIỐNG GỐC

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
I	Định mức kỹ thuật											
1	Giai đoạn gà con											
	Dòng trống											
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
	Tỷ lệ chọn lọc											
	- Đối với con mái	%	70-80	70-80	70-80	60-70	60-70	50-60	50-60	50-60	50-60	70-80
	- Đối với con trống	%	20	20	20	20	20	20	20	20	20	70-80
	Dòng mái											
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95	≥95
	Tỷ lệ chọn lọc											
	- Đối với con mái	%	70-80	70-80	70-80	60-70	60-70	70-80	70-80	70-80	70-80	70-80
	- Đối với con trống	%	20-40	20-40	20-40	20-40	20-40	20-40	20-40	20-40	20-40	70-80
2	Giai đoạn gà											

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
	hậu bị											
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96	≥96
	Dòng trống											
	Thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con)	tuần	18-19	19- 20	19-20	19- 20	19-20	21- 22	24-25	24- 25	21- 22	25-26
	Tỷ lệ chọn lọc											
	- Đối với con trống	%	75-85	75- 85	75-85	75- 85	75-85	70- 80	70-80	70- 80	70- 80	75-85
	- Đối với con mái	%	80-90	80- 90	80-90	80- 90	80-90	70- 80	70-80	70- 80	70- 80	80-90
	Khối lượng kết thúc hậu bị											
	- Đối với con trống	kg	1,6- 1,8	1,1- 1,3	1,9-2,1	1,6- 1,8	1,7-1,8	2,7- 2,8	2,8- 2,9	2,7- 2,8	2,6- 2,7	2,7-2,8
	- Đối với con mái	kg	1,2- 1,3	0,9- 1,0	1,4-1,5	1,4- 1,6	1,5-1,6	2,2- 2,3	2,1- 2,2	2,1- 2,2	1,9- 2,0	2,1-2,3
	Dòng mái											
	Thời gian nuôi hậu bị (cả giai đoạn gà con)	tuần	18-19	19- 20	19-20	19- 20	18-19	20- 21	23-24	23- 24	20- 21	24-25
	Tỷ lệ chọn lọc											
	- Đối với con trống	%	75-85	75- 85	75-85	75- 85	75-85	70- 80	70-80	70- 80	70- 80	75-85
	- Đối với con mái	%	80-90	80- 90	80-90	80- 90	80-90	70- 80	70-80	70- 80	70- 80	80-90
	Khối lượng kết thúc hậu bị											
	- Đối với con trống	kg	1,6- 1,8	1,1- 1,3	1,9-2,1	1,6- 1,8	1,6-1,7	2,6- 2,7	2,7- 2,8	2,6- 2,7	2,5- 2,6	2,6-2,7
	- Đối với con mái	kg	1,2- 1,3	0,9- 1,0	1,4-1,5	1,4- 1,6	1,3-1,5	2,0- 2,2	2,0- 2,1	2,0- 2,1	1,8- 1,9	2,0-2,1
3	Giai đoạn gà sinh sản											
	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5	≤1,5

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
	Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp	%	≥78	≥77	≥77	≥80	≥80	≥80	≥80	≥80	≥80	≥80
	Thời gian sử dụng để sinh sản	Tuần đẻ	48	48	48	48	48	48	48	48	48	48
	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/10	1/9-10	1/10	1/9-10	1/10	1/10	1/9-10	1/9-10	1/10	1/10
	Khối lượng trứng TB	gram/quả	43-50	35-40	45-50	40-45	52-65	54-67	50-55	50-53	50-55	54-67
	Tỷ lệ quy đổi trứng giống/gà giống SPGG						3/1					
	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/gg/năm	con/mái	28	24	20	32	32	32	32	32	32	32
	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	1,40	1,00	1,40	1,40	1,5	2,80	2,50	2,40	2,00	3,80
	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	1,68	1,20	1,68	1,70	1,8	3,50	2,90	2,80	2,40	4,50
	Năng suất trứng /mái/48 tuần đẻ (dòng trống)	quả	126-130	115-120	75-85	170-190	240-250	160-164	160-170	160-163	150-160	150-165
	Năng suất trứng /mái/48 tuần đẻ (dòng mái)	quả	126-130	115-120	75-85	170-190	250-260	164-168	170-180	162-165	160-170	165-180
II	Định mức thức ăn											
1	Giai đoạn gà											

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
	hậu bị/con											
	Dòng trống	kg	7,3- 9,4	5,0- 5,5	9,5-9,8	8,0- 9,0	8,5-9,0	9,7- 10,0	13,0- 14,0	13,0- 13,5	10,2- 10,5	8,2-9,5
	Dòng mái	kg	7,3- 9,4	5,0- 5,5	9,5-9,8	8,0- 9,0	8,0-8,5	9,5- 9,7	12,5- 13,0	12,5- 13,0	10,0- 10,2	8,0-8,3
2	Giai đoạn gà sinh sản											
	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng (giai đoạn sinh sản)	kg	3,2- 3,5	2,2- 2,5	3,8-4,0	2,0- 2,2	1,9-2,1	3,0- 3,2	2,8- 3,0	2,7- 3,0	3,2- 3,5	3,2-3,5
III Định mức lao động												
	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Nuôi gà hậu bị	con/ lđ	2500- 2700	2500 - 2700	2500- 2700	2500 - 2700	2500- 2700	2500 - 2700	1800- 2200	1800 - 2200	2500 - 2700	2500- 2700
	Nuôi gà mái đẻ	con/ lđ	1200- 1500	1200 - 1500	1200- 1500	1200 - 1500	1200- 1500	1200 - 1500	1200- 1500	1200 - 1500	1200 - 1500	1200- 1500
	Cán bộ kỹ thuật, thú y	con/ lđ	3500- 4000	3500 - 4000	3500- 4000	3500 - 4000	3500- 4000	3500 - 4000	3500- 4000	3500 - 4000	3500 - 4000	3500- 4000
IV Định mức chuồng trại												
	Đối với gà con	con/ m ²	15-20	15- 20	15-20	15- 20	10-15	15- 20	10-15	10- 15	10- 15	10-15
	Đối với gà hậu bị	con/ m ²	7-9	7-9	7-9	7-9	7-10	6-8	6-8	6-8	8	6-8
	Đối với gà mái đẻ	con/ m ²	4-6	4-6	4-6	4-5	3	3-5	3-4	3-4	4	3
V Định mức thú y												
1	Giai đoạn gà con											
	+ Vaccin Marek	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin Gumboro	lần	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
	+ Vaccin đậu	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ Vaccin bệnh phù đầu	lần	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	lần	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ Vaccin cầu trùng	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin Newcastle	lần	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	<i>Giai đoạn gà hậu bị</i>											
	+ Vaccin Gumbore	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin đậu	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin IB	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin Newcastle	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	lần	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	<i>Giai đoạn gà sinh sản</i>											
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Vaccin Newcastle	lần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	+ Thuốc chữa	%	0,3-	0,3-	0,3-0,4	0,3-	0,3-0,4	0,3-	0,3-	0,3-	0,3-	0,3-0,4

T T	Chỉ tiêu	ĐVT	Ri, Hắc Phong	Thái Hòa	H'Mông, Tiên Yên	Ai cập	VCN-G15, Leughorn	Sasso	Kabir	LV	BT2	Ross308
	bệnh so với tổng chi phí thức ăn		0,4	0,4		0,4		0,4	0,4	0,4	0,4	
VI	Định mức khác (tính theo tỷ lệ thức ăn)											
1	Điện nước											
	Đối với gà con	%	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
	Đối với gà hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	Đối với gà mái đẻ	%	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
2	Vật rẻ mau hỏng											
	Đối với gà con	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	Đối với gà hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
	Đối với gà mái đẻ	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5

67. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ ĐÀN THỦY CÀM GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biễn và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
I	Định mức kỹ thuật						
1	Giai đoạn vịt (ngan) con						
	Dòng trống						
	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94	≥93
	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	10-20	10-20	10-15	10-20	10-15
	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	25-40	60-70	25-40

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biển và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi:						
	- Đối với trống	kg	0,9-1,1	0,65-0,8	2,1-2,3	1,4-1,7	2,5-3,0
	- Đối với mái	kg	0,8-1,0	0,6-0,75	1,9-2,1	1,3-1,6	1,5-1,8
	Dòng mái						
	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥94	≥94	≥94	≥94	≥93
	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	10-20	10-20	10-20	10-20	10-20
	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60-70	60-70	30-50	60-70	30-50
	Khối lượng cơ thể 56 ngày tuổi						
	- Đối với trống	kg	0,95-1,2	0,65-0,85	2,0-2,2	1,4-1,7	2,4-2,9
	- Đối với mái	kg	0,85-1,1	0,6-0,8	1,8-2,0	1,3-1,6	1,4-1,7
2	Giai đoạn hậu bị						
	Dòng trống						
	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12-13	9-10	18-20	14-16	18-19
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97
	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80	60-70
	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90	70-80
	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:						
	- Đối với trống	kg	1,5-1,6	1,1-1,3	3,2-3,6	2,2-2,4	4,3-4,8
	- Đối với mái	kg	1,3-1,5	1,0-1,2	3,0-3,3	2,0-2,2	2,3-2,8
	Dòng mái						
	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12-13	9-10	15-16	14-15	17-18
	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥97	≥97	≥97	≥97	≥97

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biển và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70-80	70-80	60-70	70-80	60-70
	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80-90	80-90	70-80	80-90	70-80
	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị						
	- Đối với trống	kg	1,6-1,7	1,2-1,4	2,8-3,2	2,1-2,3	4,0-4,5
	- Đối với mái	kg	1,4-1,5	1,1-1,3	2,6-2,8	1,8-2,0	2,3-2,6
3	Giai đoạn sinh sản						
	Dòng trống						
	Tuổi đẻ	tuần	20-21	17-18	26-28	22-24	26-27
	Số tuần đẻ	tuần	52	52	40-42	52	52
	NS trứng/mái/số tuần đẻ	quả	250-270	265-285	175-185	160-190	125-135
	Khối lượng TB trứng giống	%	60-70	55-65	80-95	70-80	80-85
	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73	≥70
	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	40	40	32	36	28
	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,5	1,2	3,2	2,2	4,3
	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,3	1,1	3,0	2,0	2,5
	Dòng mái						
	Tuổi đẻ	tuần	20-21	17-18	23-24	22-23	25-26
	Số tuần đẻ	tuần	52	52	40-42	52	52

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biển và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	NS trứng/mái/số tuần đẻ	g/quả	245-265	260-280	190-200	170-210	135-145
	Khối lượng TB trứng giống	%	65-70	60-65	80-90	70-75	75-80
	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73	≥70
	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	40	40	32	36	28
	Khối lượng trọng khi loại thải	kg/con	1,6	1,2	2,8	2,1	4,0
	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,4	1,1	2,6	1,8	2,3
II	Định mức thức ăn						
1	Tiêu tốn thức ăn/con giai đoạn hậu bị						
	- Dòng trống	kg	13,0-14,5	12,0-13,5	30,0-30,5	26,0-28,0	26,0-26,5
	- Dòng mái	kg	13,0-14,5	12,0-13,5	29,0-29,5	25,0-27,0	25,0-25,5
2	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng giai đoạn sinh sản						
	- Dòng trống	kg	≤2,6	≤2,4	≤4,8	≤4,5	≤5,0
	- Dòng mái	kg	≤2,7	≤2,5	≤4,5	≤4,0	≤4,8
III	Định mức thú y (tính lại theo tỷ lệ thức ăn)						
1	Giai đoạn vịt (ngan) con						
	+ Vaccin viêm gan	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin DTV	lần	2	2	2	2	2
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Bể và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	+ K.Sinh phòng THT và các bệnh khác so với chi phí TĂ	%	1,5-2,0	1,5-2,0	2-2,5	2-2,5	2-2,5
2	Giai đoạn vịt (ngan) hậu bị						
	+ Vaccin viêm gan	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin DTV	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	1	1	1	1	1
	+ K.Sinh phòng THT và các bệnh khác so với chi phí TĂ	%	1,4-2,0	1,4-2,0	1,8-2,5	1,8-2,5	1,8-2,5
3	Giai đoạn vịt (ngan) sinh sản						
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	2	2	2	2	2
	+ Vaccin viêm gan	lần	2	2	2	2	2
	+ K.Sinh phòng THT và các bệnh khác	lần	4	4	4	4	4
	+ Vaccin DTV	lần	2	2	2	2	2
4	Thuốc chữa bệnh so với tổng chi phí thức ăn	%	1,2-2,0	1,2-2,0	1,5-2,5	1,5-2,5	1,5-2,5
IV	Định mức lao động						
	Trình độ công nhân chăn nuôi	Bậc	6	6	6	6	6
1	Giai đoạn hậu bị						
	+ Nuôi cá thể						
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động			800-1000	800-1000	800-1000
	Công nhân	con/lao động			400-500	400-500	400-500
	+ Nuôi quần thể						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biển và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động	3500-4000	3500-4000	3000-3500	3200-3700	3500-4000
	Công nhân	con/lao động	1000-1100	1000-1200	700-800	750-850	650-750
	+ Nuôi gia đình						
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000	2500-3000
	Công nhân	con/lao động	900-1000	900-1000	800-950	850-970	800-950
2	Giai đoạn sinh sản						
	+ Nuôi cá thể						
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động			600-800	600-800	600-800
	Công nhân	con/lao động			250-300	250-300	250-300
	+ Nuôi quần thể						
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động	2500-3000	2500-3000	2000-2500	2200-2700	2000-2500
	Công nhân	con/lao động	700-800	700-900	500-600	550-650	500-600
	Khối lượng TB trứng giống	%	65-70	60-65	80-90	70-75	75-80
	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥90	≥90	≥90	≥90	≥90
	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥75	≥75	≥70	≥73	≥70
	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0	≤2,0
	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	40	40	32	36	28
	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,6	1,2	2,8	2,1	4,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Bể và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,4	1,1	2,6	1,8	2,3
II	Định mức thức ăn						
1	Tiêu tốn thức ăn/con giai đoạn hậu bị						
	- Dòng trống	kg	13,0-14,5	12,0-13,5	30,0-30,5	26,0-28,0	26,0-26,5
	- Dòng mái	kg	13,0-14,5	12,0-13,5	29,0-29,5	25,0-27,0	25,0-25,5
2	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng giai đoạn sinh sản						
	- Dòng trống	kg	≤2,6	≤2,4	≤4,8	≤4,5	≤5,0
	- Dòng mái	kg	≤2,7	≤2,5	≤4,5	≤4,0	≤4,8
III	Định mức thú y (tính lại theo tỷ lệ thức ăn)						
1	Giai đoạn vịt (ngan) con						
	+ Vaccin viêm gan	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin DTV	lần	2	2	2	2	2
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	2	2	2	2	2
	+ K.Sinh phòng THT và các bệnh khác so với chi phí TẢ	%	1,5-2,0	1,5-2,0	2-2,5	2-2,5	2-2,5
2	Giai đoạn vịt (ngan) hậu bị						
	+ Vaccin viêm gan	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin DTV	lần	1	1	1	1	1
	+ Vaccin cúm gia cầm	lần	1	1	1	1	1
	+ Nuôi gia đình						
	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/lao động	1500-2000	1500-2000	1300-1800	1400-1900	1300-1800

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Vịt hướng trứng (KK và Cỏ)	Các loại vịt hướng trứng khác (TG, TC, TsN...)	Vịt hướng thịt	Vịt Biển và kiêm dụng khác	Ngan ngoại
	Công nhân	con/lao động	500-600	500-600	400-500	450-550	400-500
V	Định mức chuồng trại						
	Đối với mái đẻ	con/m2	4-5	4-5	3-4	3-4	3-4
	Đối với hậu bị	con/m2	6-7	6-7	5-6	5-6	4-5
VI	Định mức khác						
1	Điện nước (so với tổng chi phí TĂ)						
	Đối với vịt (ngan) con	%	4	4	4	4	4
	Đối với vịt (ngan) hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	Đối với vịt (ngan) sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
2	Vật rẻ (so với tổng chi phí TĂ)						
	Đối với vịt (ngan) con	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	Đối với vịt (ngan) hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
	Đối với vịt (ngan) sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5

68. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ BÒ CÁI GIỐNG GỐC

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein Friesland	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, và Red Angus
I	Định mức kỹ thuật							
1	Đối với cái hậu bị							
	Khối lượng sơ sinh	kg	30-35	26-30	18-25	20-22	22-25	26-28
	Khối lượng 6 tháng tuổi		90-110	85-105	80-110	90-110	90-110	90-130
	Khối lượng 12 tháng tuổi	kg	200-220	180-200	150-180	170-190	190-210	220-270
	Khối lượng 24 tháng tuổi	kg	330-370	300-350	250-270	290-320	320-350	340-360
2	Đối với cái sinh sản							

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein Friestan	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, và Red Angus
	Tuổi phối giống lần đầu	tháng	18-21	19-22	15-20	15-22	22-25	22-25
	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	330-360	280-310	210-300	250-300	300-330	300-330
	Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	24-27	24-27	24-26	25-28	32-35	32-35
	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	tháng	14-17	13-16	13-15	14-16	17-19	15-17
	Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2	kg	≥ 5.200	≥ 5.000	≥ 4.200	-	-	-
	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,2-3,6	3,5-4,0	4,0-4,2	-	-	-
3	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	0,2	0,2	0,2	0,15	0,15	0,15
II Định mức thức ăn								
1	Đối với đàn cái sinh sản							
	<i>Đàn bò cái vắt sữa</i>							
	- Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	6-12	6-12	6-12	2,5		
	- Chất lượng thức ăn tinh	% protein	16-17	16-17	16-17	13-15		
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	50-60	50-60	50-60	40		
	- Khoáng liềm	Kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02		
	- Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	Kg/con/ngày	25-30	25-30	25-30			
	<i>Đàn bò cái cạo sữa</i>							
	- Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	2-3	2-3	2-3	1,5		
	- Chất lượng thức ăn tinh	% protein	15-16	15-16	15-16	13-15		
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	50-60	50-60	50-60	40		
	- Khoáng liềm	Kg/con/ngày	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02	0,01-0,02		
	- Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)	Kg/con/ngày	25-30	25-30	25-30			
	<i>Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa</i>							

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein Friestan	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, và Red Angus
	- Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày				1,2	1,2	1,2
	- Chất lượng thức ăn tinh	% protein				12	12	12
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày				30-40	40	40
	- Khoáng liềm	Kg/con/ngày				0,04	0,04	0,04
2	Đàn bê các loại							
	<i>Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng)</i>							
	- Sữa tươi							
	Tháng 1	Kg/con/ngày	6	6	6			
	Tháng 2	Kg/con/ngày	5	5	5			
	Tháng 3	Kg/con/ngày	3	3	3			
	Tháng 4	Kg/con/ngày	2	2	2			
	- Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	0,5	0,5	0,5	0,8	0,8	0,8
	- Cỏ khô	Kg/con/ngày	2	2	2			
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	5-10	5-10	5-10	12	12	12
	- Khoáng liềm	Kg/con/ngày				0,02	0,02	0,02
	<i>Bê cai sữa</i>							
	- Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	2	2	2	0,8-1,0	0,8-1,0	0,8-1,0
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	10-15	10-15	10-15	12-15	12-15	12-15
	- Khoáng liềm	Kg/con/ngày				0,02	0,02	0,02
	<i>Bê cái hậu bị</i>							
	- Thức ăn tinh	Kg/con/ngày	2	3	3	1,5-2,0	1,5-2,0	1,5-2,0
	- Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	35-50	15	15	25-35	25-35	25-35
III Thuốc thú y								
	Kiểm tra định kỳ bệnh lao	lần/năm	2	2	2	2	2	2
	Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, NT	lần/năm	2	2	2	2	2	2
	Tẩy giun	lần/năm	2	2	2	2	2	2
	Tẩy sán	lần/năm	2	2	2	2	2	2
	Phun thuốc diệt ve	lần/năm	48-52	48-52	48-52	48-52	48	48-52
	Thuốc kháng sinh	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein Friestan	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, và Red Angus
	chữa bệnh (so với thức ăn)							
	Thuốc sát trùng núm vú sau khi vắt sữa	lít/con/năm	0,5	0,5	0,5	0,5		0,5
IV	Định mức lao động							
1	Công lao động chăm sóc nuôi dưỡng							
	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc	bậc	5	5	5	5	5	5
	- Số cái sinh sản/1 lao động	con	5	10	10	20	20	20
	- Đối với bò tơ chờ phối đến phối giống có chữa	con/lao động	60-65	60-65	60-65			
	- Đối với đàn tơ lỡ/lao động	con	70-75	70-75	70-75	40	40	40
	- Đối với bê ăn sữa/lao động	con	55-60	55-60	55-60			
2	Công lao động vắt sữa (bản thủ công)	con/lao động	30-40	30-40	30-40			
3	Cán bộ quản lý, kỹ thuật/tổng đàn	người	2	2	2	1	1	1
4	Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và đinh dưỡng	con/lao động	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60	50-60
5	Bác sỹ thú y (trình độ bậc 8/9)	con/lao động	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35	30-35
V	Định mức chuồng trại							
	- Cho 1 cái sinh sản	m2	5	5	5	8	8	8
	- Cho 1 bò cái tơ	m2	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6	5-6
	- Cho bê tơ lỡ	m2	4-5	4-5	4-5	6	6	6
	- Cho bê ăn sữa	m2	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
VI	Định mức khác							
1	Điện nước so với TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
2	Vật rẻ so với TĂ	%	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3	2-3
3	Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi	%	9-10	9-10	9-10	10	10	10

TT	Mục	Đơn vị tính	Bò Holstein Friestan	Bò lai hướng sữa	Bò Jersey	Bò Sind và Sahiwal	Bò Brahman	Bò Droughtmaster, và Red Angus
	đối với bò sữa, không quá 10 tuổi (đối với bò thịt)							
4	Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)	%	7	7	7	7	7	7

69. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ DÊ, CỪU GIỐNG GỐC

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê kiêm dụng sữa thịt					Dê thịt	Dê sữa		Cừu
			Cỏ	Bách thảo	Barbari	Beetal	Jumnapari	Boer	Saanen	Alpine	
I	Định mức kỹ thuật										
1	Đối với đực, cái hậu bị										
	Khối lượng sơ sinh	Kg	1,8-1,9	2,4-2,6	2,1-2,3	2,6-2,8	2,6-2,8	2,7-3,0	2,6-3,0	2,5-2,9	2,0-2,3
	Khối lượng 12 tháng	Kg	17-19	22-25	18-22	23-26	23-26	30-35	25-30	23-27	21-25
	Khối lượng 24 tháng	Kg	25-28	32-36	25-29	33-37	34-38	44-55	35-43	32-40	27-35
2	Đối với cái sinh sản										
	Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	270-300	280-310	240-270	330-360	340-370	400-430	320-350	330-360	280-310
	Khối lượng phối giống lần đầu	kg	15-17	20-23	15-18	23-25	23-26	35-40	24-28	22-26	19-23
	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	415-445	430-460	400-430	490-520	500-530	560-590	470-500	480-510	440-470
	Khoảng cách 2 lứa đẻ	Ngày	240-270	220-250	220-250	300-330	290-320	320-350	340-370	330-360	260-290
	Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa	1,30	1,45	1,50	1,15	1,20	1,09	1,01	1,07	1,33
	Số con	Con	1,35	1,60	1,50	1,40	1,40	1,65	1,45	1,45	1,30

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê kiêm dụng sữa thịt					Dê thịt	Dê sữa		Cừu
			Cỏ	Bách thảo	Barbari	Beetal	Jumnapari		Saanen	Alpine	
	/lúa										
	Số con sinh ra/cái/năm	Con	1,70	2,30	2,25	1,61	1,68	1,80	1,47	1,56	1,73
	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	90	91	92	94	94	93	94,0	95	96,0
	Tỷ lệ nuôi sống sau CS	%	92,0	92,0	94,0	93	93	92,0	91	91	96,0
	Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ	Kg	90	150	160	260	220		450	350	
	Sản lượng sữa hàng hóa	Kg		78	80	150	110		300	235	
	Số ngày vắt sữa bình quân/chu kỳ	Ngày	90	148	149	180	170		240	220	
	Tỷ lệ mỡ sữa	%	3,6	3,40	3,40	3,40	3,40		3,40	3,40	
3	Đực giống										
	Tuổi bắt đầu phối giống NTT	tháng	12	12	12	15	15	12	15	15	12
	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	15	15	15	18	18	15	18	18	15
	Lượng xuất tinh (V)	ml	0,7	0,8	0,8	1,0	1,13	1,2	1,1	0,9	1,15
	Hoạt lực tinh trùng(A)	%	75	75,0	75,0	78,0	78,0	77,0	75,0	75,0	80
	Mật độ tinh trùng (C)	tỷ/ml	2,7	2,7	2,7	3,0	3,0	3,1	2,7	3,0	3,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê kiêm dụng sữa thịt					Dê thịt	Dê sữa		Cừu
			Cỏ	Bách thảo	Barbari	Beetal	Jumnapari		Saanen	Alpine	
	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)	%	10,3	10,3	10,3	10,0	11,5	10,8	11,3	11,0	
4	Tỷ lệ thay đàn	%/năm	17	17	17	17	17	17	17	17	17
5	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái gg/năm	con	0,6	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6
6	Số con TP/cái gg/năm	con	0,9	1,3	1,5	0,9	1	1,1	0,9	0,9	1,1
II Định mức thức ăn											
1	Thức ăn tinh										
	Cái sinh sản	Kg/con/ngày	0,35	0,40	0,40	0,60	0,60	0,70	0,95	0,80	0,37
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,40	0,50	0,50	0,50	0,50	0,70	0,70	0,60	0,30
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	0,20	0,25	0,25	0,25	0,25	0,30	0,40	0,30	0,20
	Hậu bị thương phẩm	Kg/con/ngày	0,20	0,25	0,25	0,25	0,25	0,30	0,40	0,30	0,20
	Theo mẹ	Kg/con/ngày	0,25	0,05	0,25	0,25	0,25	0,30	0,40	0,25	0,25
2	Thức ăn xanh										
	Cái sinh sản	Kg/con/ngày	3,50	4,50	4,50	5,30	5,30	5,50	5,20	4,50	5,20
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	4,00	5,00	5,00	5,50	5,50	5,50	5,50	5,00	5,00
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	2,80	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Hậu bị thương phẩm	Kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê kiêm dụng sữa thịt					Dê thịt	Dê sữa		Cừu
			Cỏ	Bách thảo	Barbari	Beetal	Jumnapari		Saanen	Alpine	
	Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)	Kg/con/ngày	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50
III Định mức thuốc thú y											
1	Định mức vaccin	1000 đ/con	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Tụ huyết trùng	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Viêm ruột hoại tử	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Lở mồm long móng	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	Đậu	lần/năm	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Thuốc thú y										
	Kháng sinh và các loại cần thiết so với chi phí TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
IV Định mức công chăm sóc nuôi dưỡng											
	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Số dê, cừu cái sinh sản/1 lao động	con	33	33	33	33	33	33	25	25	50
	Số dê, cừu hậu bị/1 lao động	con	50	50	50	50	50	50	50	50	75
V Định mức chuồng trại											
	Cho 1 dê cái sinh sản	m2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	
	Cho 1 dê đực giống	m2	2	2	2	2	2	2	2	2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Dê kiêm dụng sữa thịt					Dê thịt	Dê sữa		Cừu
			Cỏ	Bách thảo	Barbari	Beetal	Jumnapari		Saanen	Alpine	
	Cho 1 dê hậu bị	m2	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	
VI Định mức khác											
	Định mức vật rẻ so với chi phí TĂ	%	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0	0,5-1,0
	Định mức khẩu hao chuồng trại	%	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
	Định mức điện nước so với chi phí	%	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
VII	Thời gian sử dụng con cái SS	năm tuổi	5	5	5	5	5	5	5	5	6

70. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ THỎ GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thỏ Newzealand	Thỏ Cali	Thỏ Đen	Thỏ Xám
I	Định mức kỹ thuật					
1	Đối với đực, cái hậu bị					
	Khối lượng sơ sinh	G	55	50	43	40
	Khối lượng 1 tháng (cai sữa)	G	600	550	420	400
	Khối lượng 3 tháng	Kg	2,2-2,4	2,1-2,3	1,5-1,7	1,5-1,7
	Khối lượng 6 tháng	Kg	3,3-3,5	3,1-3,3	2,4-2,6	2,3-2,5
	Khối lượng 12 tháng	Kg	4,7-5,0	4,5-4,8	3,0-3,3	2,8-3,1
2	Đối với cái sinh sản					
	- Khối lượng phối giống lần đầu	Kg/con	3,1	2,9	2,4	2,3
	- Số con /lứa	Con	6,0	5,5	5,5	5,5
	Số lứa đẻ/cái/năm	Lứa	5,5	5,0	5,0	5,0

	Số con cai sữa/lúa	Con	5,04	4,62	4,54	4,54
	Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa	%	85,0	85,0	83	83
	Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa	%	86,0	86,0	86,0	86,0
	Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	210-215	210-215	180-185	180-185
3	Đối với thỏ đực giống					
	Tuổi phối giống	Ngày	180-210	180-210	150-180	150-180
	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	Kg	3,3	3,2	2,4	2,3
	Tỷ lệ phối giống có chữa	%	80	80	80	80
4	Tỷ lệ thay đàn	%/ năm	30-35	30-35	30-35	30-35
5	Thời gian sử dụng thỏ giống	Năm tuổi	3	3	3	3
6	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản gg/năm	Con	10	8,7	8,5	8,5
II	Định mức thức ăn					
1	Thức ăn tinh					
	Cái sinh sản	Kg/con/ngày	0,15	0,2	0,12	0,14
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,15	0,15	0,07	0,07
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	0,06	0,06	0,04	0,04
2	Thức ăn thô xanh					
	Cái sinh sản	Kg/con/ngày	0,70	1,07	0,60	0,78
	Đực sinh sản	Kg/con/ngày	0,50	0,50	0,40	0,35
	Hậu bị giống	Kg/con/ngày	0,30	0,30	0,25	0,25
III	Định mức thuốc thú y					
	Vacxin: Bại huyết thỏ	lần/năm	3	3	3	3
	Thuốc thú y khác so với chi phí TĂ	%	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5
IV	Định mức lao động	con/lao động	100	100	100	100
V	Định mức khác					

	Định mức vật rẻ so với chi phí TĂ	%	1-2	1-2	1-2	1-2
	Định mức khấu hao chuồng trại	%	7	7	7	7
	Định mức điện nước so với chi phí TĂ	%	2-3	2-3	2-3	2-3

71. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ ONG GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
I	Định mức kỹ thuật			
1	Thế đàn ong	Cầu/đàn	4-5	8-10
2	Lượng ong thợ của đàn ong	Cg/đàn	0,6-1,0	3,0
3	Khối lượng ong chúa đẻ	Mg	180-200	250-270
4	Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm	Trứng	400-500	800-1000
5	Tỷ lệ cận huyết của đàn ong	%	< 8,3	< 8,3
6	Năng suất mật của đàn ong	Kg/đàn/năm	≥20	≥38
7	Năng suất sáp ong	Kg/đàn/năm	0,3	0,6
8	Năng suất phấn hoa	Kg/đàn/năm		0,3
9	Hệ số đàn ong giống sản xuất ra/năm	đàn	1,30	1,30
	Ong được chọn làm SPGG/đàn gg/năm	đàn	1	1
	Bán ong TP từ đàn ong GG SX ra	đàn/đàn gg	0,3	0,3
10	Thời gian sử dụng đàn ong GG	Năm	1	1
II	Định mức lao động			
	Công nhân nuôi ong bậc 6/6	Đàn/người	100	100
	Công nhân nuôi ong bậc 2/6 (hỗ trợ CN bậc 6/6)	Đàn/người	100	100
	Cán bộ kỹ thuật (Kỹ sư trở lên)	Đàn/người	300	300
	Bác sỹ thú y	Đàn/người	500	500
III	Định mức thức ăn, thú y			
	Đường kính	Kg/1 đàn/năm	18	30
	Phấn hoa cho ăn bổ sung	Kg/1 đàn/năm	0,2	0,3
	Thuốc thú y	lọ (gói)/1	2	2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ong nội	Ong ngoại
		đàn/năm		
IV.	Định mức vật tư			
	Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
	Thùng ong để nhân đàn ong bán (30 th/100 đàn/1 năm)	th/đàn/năm	0,33	0,33
	Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)	th/đàn/năm	0,17	0,17
	Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,003	0,003
	Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
	Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	1,0	3,3
	Tầng chân	cái/đàn/năm	4	10
	Dây thép căng cầu ong	kg/đàn	0,02	0,05
	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02	0,02
	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02	0,02
	Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
	Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)	cái/đàn/năm	0,33	0,33
	Can chứa đựng mật ong	cái/đàn/năm	0,1	0,2
	Lán trại cho người nuôi ong	bộ/đàn	0,01	0,01
	Bảo hộ lao động	bộ/đàn	0,03	0,03
V	Định mức vận chuyển			
	Quãng đường di chuyển đàn ong	km	1500	2000

72. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NUÔI GIỮ TÀM GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm thâu dầu lá
I	Định mức kỹ thuật				
1	Số quả trứng/ổ	quả	≥ 380	≥ 450	≥ 300
2	Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu	%	≥ 90	≥ 90	≥ 92
3	Tỷ lệ tầm sống	%	≥ 90	≥ 85	≥ 85

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giống tầm đa hệ	Giống tầm lưỡng hệ	Giống tầm thầu dầu lá
4	Tỷ lệ nhộng sống	%	≥ 94	≥ 82	≥ 92
5	Năng suất kén/ổ	G	≥ 330	≥ 480	≥ 700
6	Khối lượng toàn kén	G	≥ 0,85	≥ 1,45	≥ 3,0
7	Khối lượng vỏ kén	G	0,12-0,15	0,28-0,33	0,39-0,45
8	Tỷ lệ vỏ kén	%	≥ 12,0	≥ 20,0	≥ 13,0
9	Chiều dài tơ đơn	M	≥ 310	≥ 800	-
10	Tỷ lệ lên tơ tự nhiên	%	≥ 65	≥ 70	-
11	Tỷ lệ bệnh gai	%	0	0	0
12	Hệ số tầm SX ra từ ổ tầm GG	ổ	25	25	25
	Tầm chọn làm SPGG/Ổ gg/năm	ổ	20	20	20
	Bán SP khác/ổ tầm gg/năm	ổ	5	5	5
13	Vòng đời của tầm	ngày	45-50	45-50	45-50
II	Định mức lao động				
1	Nuôi tầm giống gốc				
	Nuôi tầm	công/ổ/năm	0,480-0,700	0,520-0,700	0,400-0,500
	Phụ cấp nuôi tầm đêm	công/ổ/năm	0,060	0,060	0,060
	Gỡ kén	công/ổ/năm	0,090	0,090	0,090
	Vệ sinh sát trùng nhà tầm	công/ổ/năm	0,040	0,040	0,040
2	Nhân giống tầm				
	Ấp trứng	công/ổ/năm	0,100	0,120	0,080
	Theo dõi ghi chép số liệu	công/ổ/năm	0,200	0,200	0,200
	Nhân giống	công/ổ /năm	0,150	0,150	0,150
	Công chiếu kính	công/ổ/năm	0,085	0,085	0,085
	Công kiểm nghiệm tơ	công/ổ/năm	0,010	0,010	0,010
	Công vệ sinh sát trùng	công/ổ/năm	0,040	0,040	0,040
III	Định mức vật tư				
	Lá dâu	kg/ổ	7-9	10-12	7-9
	Nong	ổ/m ²	1	1	1
	Né	ổ/m ²	1	1	1
	Đùi (giả để nong)	cái/ổ	0,13	0,13	0,80

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giống tầm đa hệ	Giống tầm lương hệ	Giống tầm thầu dầu lá
	Than sưởi tăng nhiệt	kg/ổ	1,4-2,0	1,4-2,0	1,4-2,0
	Bếp than tổ ong	cái/ổ	0,005	0,005	0,005
	Báo cũ	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
	Hộp ngài	cái/ổ	1	1	1
	Giấy Ka rập	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
	Vỏ trấu	bao/ổ	0,01	0,01	0,01
	Bảo hộ lao động	bộ/ổ	0,0075	0,0075	0,0075
	Biểu nuôi tầm	Cái	1	1	1
	Clorua vôi	kg/ổ	0,01	0,01	0,01
	Phoocrmol	Lít	0,1	0,1	0,1
	Axít HCl	Lít	0,1	0,1	0,1
	PapzolB	Lít	1,5	1,5	1,5
	Vôi bột	kg/ổ	0,05	0,05	0,05
	Dây thép buộc né	kg/ổ	0,10	0,10	0,10
	Vải phủ dậu (20m)	m2	0,05	0,05	0,05
	Ấm nhiệt kế	Cái	1	1	1
	Thuốc phòng nhặng (m2/nong)	Ml	120	120	120
	Thuốc bệnh tầm	Hộp/ổ	0,2	0,2	0,2
IV	Định mức nhà xưởng				
	Nhà nuôi tầm con	ổ/m2	2,4	2,4	8,0
	Nhà nuôi tầm lớn	ổ/m2	2,4	2,4	8,0
	Nhà đẻ dậu	ổ/m2	3,2	3,2	15,0
	Nhà né	ổ/m2	2	2	4
	Nhà nhân giống	ổ/m2	8	8	8
	Nhà chiếu kính	ổ/m2	60	60	60
	Kho lạnh	ổ/m2	4.000	4.000	
V	Định mức điện nước				
	Điện nuôi tầm, nhân giống	KW/ổ	1,34	1,34	1,34
	Điện kho lạnh	KW/ổ	0,26	0,26	0,26
	Nước rửa nhà giặt nong	m3/ổ	0,10	0,10	0,10

73. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG GỐC CÂY LÚA

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I	Công lao động			
1	Làm đất (thuê cày, bừa, trang bằng ruộng, tu bổ bờ ruộng)			Thuê theo giá thực tế
2	Lao động phổ thông			
	Làm mạ	Công	45	
	Cấy (nhỏ mạ, vận chuyên, cấy ...)	Công	80	
	Chống chuột, bảo vệ	Công	10	
	Làm cỏ, chăm sóc	Công	50	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	30	
	Thu hoạch, phơi sấy, làm sạch hạt, vận chuyển, nhập kho ...	Công	120	
3	Lao động kỹ thuật	Công	50	
II	Vật tư			
1	Giống	Kg	50	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	15	
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	1,5	Trường hợp không có Phân hữu cơ hoai mục
	Đạm Urê	Kg	250	
	Super lân	Kg	500	
	Kali clorua	Kg	200	
3	Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ cỏ	Kg	5	
III	Vật tư khác			
1	Dụng cụ, vật rẻ tiền mau hỏng	triệu đồng	2,0	
2	Nilon các loại			
	Nilon chống chuột	Kg	25	
	Nilon chống rét cho mạ	Kg	10	
IV	Tưới nước			Thuê theo giá thực tế

74. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG GỐC CÂY LẠC

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Công lao động			
1	Làm đất (thuê cây, bừa, tu bổ, vệ sinh ruộng...)			Thuê theo giá thực tế
2	Lao động phổ thông		59	
	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng, che phủ nilon,..	Công	16	
	Làm cỏ, chăm sóc	Công	12	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, xử lý hạt giống	Công	8	
	Thu hoạch	Công	15	
	Phơi sấy, làm sạch mẫu giống, vận chuyển, nhập kho	Công	8	
3	Lao động kỹ thuật		16	
	Công khử lẫn	Công	15	
	Tổng hợp số liệu, viết báo cáo	Công	1	
II	Vật tư			
1	Giống	Kg	24	
2	Phân bón	tấn		
	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	1,5	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150	Trường hợp không có Phân hữu cơ hoai mục
	Urê	Kg	10	
	Super lân	Kg	60	
	Kali clorua	Kg	20	
3	Vôi bột	Kg	50	
4	Thuốc bảo vệ thực vật, trừ cỏ	Kg	0,7	
III	Vật tư khác			
1	Vật rẻ tiền mau hỏng	Triệu đồng	0,5	
2	Màng mỏng PE	Kg	10	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Nguyên vật liệu sấy giống	Triệu đồng	2	
IV	Chi thuê khác			
1	Thuê tưới nước	Công		Thuê theo giá thực tế

75. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DUY TRÌ GIỐNG GỐC CÂY ĐẬU TƯƠNG

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Công lao động			
1	Thuê máy làm đất (thuê cày, bừa, tu bổ, vệ sinh ruộng...)			Thuê theo giá thực tế
2	Lao động phổ thông		55	
	Lên luống, rạch hàng, bón phân, gieo trồng	Công	14	
	Làm cỏ, chăm sóc	Công	14	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, xử lý hạt giống	Công	9	
	Thu hoạch	Công	12	
	Phơi sấy, làm sạch mẫu giống, vận chuyển, nhập kho	Công	6	
3	Lao động kỹ thuật		15	
	Công khử lẫn tạp	Công	14	
	Tổng hợp số liệu, viết báo cáo	Công	1	
II	Vật tư			
1	Giống	Kg	6	
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	800	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	80	Trường hợp không có Phân hữu cơ hoai mục
	Urê	Kg	8	
	Super lân	Kg	35	
	Kali clorua	Kg	15	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Vôi bột	Kg	50	
4	Thuốc bảo vệ thực vật, trừ cỏ	Kg	1	
III	Vật tư khác			
1	Vật rẻ tiền mau hỏng	Triệu đồng	0,4	
2	Nhiên liệu phục vụ sấy giống	Triệu đồng	1,5	
IV	Chi thuê khác			
1	Thuê tưới nước	Công		Thuê theo giá thực tế

76. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÍ NGHIỆM TẬP ĐOÀN CÔNG TÁC VÀ CHỌN DÒNG LÚA THUẦN

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	Lao động phổ thông	công	600
	Làm đất (thủ công)	Công	50
	Thuê gieo mạ, chăm sóc mạ	Công	40
	Thuê nhổ mạ, cấy	Công	120
	Thuê làm cỏ, bón phân	Công	40
	Phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, chống chuột	Công	60
	Thu mẫu, làm mẫu	Công	100
	Thuê gặt, tuốt, phơi, làm sạch	Công	180
	Công dẫn nước	Công	10
2	Lao động kỹ thuật	Công	500
	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	70
	Theo dõi thí nghiệm, thu thập và xử lý mẫu...	Công	350
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	80
3	Thuê khác		
	Bảo vệ thí nghiệm	Công	30
	Thuê đất (thuế nông nghiệp)	Ha	1
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	Phân, thuốc sâu bệnh		
	Giống	Kg	80
	N	Kg	250

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
	P ₂ O ₅	Kg	500
	K ₂ O	Kg	200
	Phân vi sinh, vi lượng	Tấn	1
	Hoặc Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10
	Thuốc trừ sâu bệnh, thuốc trừ cỏ, thuốc chống chuột	Kg	7
2	<i>Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng</i>		
	Cọc tre (có thể kèm theo)	Cái	3000
	Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống	Cái	30
	Nia	Cái	100
	Mẹt	Cái	100
	Cuốc, cào	Cái	10
	Thúng	Cái	10
	Quang gánh, đòn gánh	Bộ	20
	Bạt phơi giống 10m ²	Cái	5
	Nilon chống chuột, chống rét	Kg	50
	Bẫy chuột	Cái	100
	Bao giấy đựng cá thể	Cái	2000
	Bao giấy đựng dòng (1-3kg)	Cái	300
	Bao dứa đựng dòng, giống (5-50kg)	Cái	200
3	<i>Nhu cầu điện nước, xăng dầu</i>		
	Chi phí tưới tiêu nội đồng (thuỷ lợi phí)	Ha	1
	Xăng dầu phục vụ vận chuyển, máy thu hoạch	Lít	100

77. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÍ NGHIỆM TẠO NGUỒN VẬT LIỆU KHỞI ĐẦU PHỤC VỤ CHỌN TẠO GIỐNG MỚI LÚA THUẦN

A. Lai hữu tính

TT	Nội dung chi phí cho 01 tổ hợp lai	Đơn vị tính	Số lượng
I	Công lao động		
	Công lao động kỹ thuật	Công	2
II	Hóa chất		
III	Dụng cụ tiêu hao		
1	Chậu vại, khay nhựa, đĩa petri, giấy thấm, kéo, panh, giấy bao cách ly	Bộ	1
IV	Năng lượng nhiên liệu		
V	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị		

B. Xử lý đột biến (phóng xạ, hoá chất)

TT	Nội dung chi phí cho 01 mẫu xử lý	Đơn vị tính	Số lượng
I	Công lao động Công lao động kỹ thuật: Chuẩn bị mẫu (hạt, mầm, cây); Xử lý và Chăm sóc, đánh giá, thu hoạch hạt của cây M1	Công	3
II	Hóa chất (dùng cho xử lý đột biến bằng hoá chất)		
	- MNU, Conchicine....	Gram	10
III	Dụng cụ tiêu hao		
-	Chậu vại, khay nhựa, đĩa petri, giấy, kéo, panh, bao giấy	Bộ	1
IV	Năng lượng nhiên liệu		
V	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị		

C. Nuôi cấy bao, hạt phấn

TT	Nội dung chi phí cho 01 mẫu	Đơn vị tính	Số lượng
I	Công lao động		
1	Công lao động phổ thông (Thu mẫu, rửa chai lọ, vệ sinh buồng nuôi cấy...)	Công	1,5
2	Công lao động kỹ thuật (Xử lý mẫu, chuẩn bị môi trường, nuôi cấy, cấy chuyển, chăm sóc, theo dõi, thu hoạch...)	Công	5
II	Hóa chất		
-	Môi trường MS	Lít	3
-	Môi trường Yoshida	Lít	10
-	Chất điều hoà sinh trưởng (Niketin, NAA, IAA,	Gram	5

	2,4D...)		
-	Đường saccaro...	Gram	100
-	Hoá chất khử trùng (clorox...)	Lít	0,5
-	Cồn tuyệt đối	Lít	1
-	Nước cất 2 lần	Lít	30
-	Agar	Gram	30
III	Dụng cụ tiêu hao		
-	Bình thuỷ tinh, ống đong, pipet, khay, đĩa petri, giấy thấm, kéo, panh, nút bông...	Bộ	1
IV	Năng lượng nhiên liệu		
-	Điện	Kw	10
-	Nước sạch	Lít	30
V	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị		
	Bóng đèn, điều hoà nhiệt độ, buồng nuôi cấy, nồi hấp, máy khuấy,	% 5 (I+II+III+IV)	

78. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÍ NGHIỆM SO SÁNH GIỐNG, NGHIỆM CỨU KỸ THUẬT CANH TÁC VÀ KHẢO NGHIỆM TÁC GIẢ LÚA THUẦN

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	Lao động phổ thông	Công	550
	Làm đất (thủ công)	Công	50
	Thuê gieo mạ, chăm sóc mạ	Công	40
	Thuê nhổ mạ, cấy	Công	90
	Thuê làm cỏ, bón phân	Công	60
	Phun thuốc trừ sâu bệnh, trừ cỏ, chống chuột	Công	60
	Thu mẫu, làm mẫu	Công	100
	Thuê gặt, tuốt, phơi, làm sạch	Công	130
	Công dẫn nước	Công	20
2	Lao động kỹ thuật	Công	450
	Chuẩn bị vật liệu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	60
	Theo dõi thí nghiệm, thu thập và xử lý mẫu...	Công	320
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	70
3	Thuê mướn khác		
	Bảo vệ thí nghiệm	Công	30
	Thuê đất (thuế nông nghiệp)	Ha	1

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	<i>Phân, thuốc sâu bệnh</i>		
	Giống	Kg	80
	N	Kg	250
	P ₂ O ₅	Kg	500
	K ₂ O	Kg	200
	Phân vi sinh, vi lượng	Tấn	1
	Hoặc Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10
	Thuốc trừ sâu bệnh, thuốc trừ cỏ, thuốc chuột	Kg	7
2	<i>Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng</i>		
	Cọc tre (có thể kèm theo)	Cái	1000
	Biển tên thí nghiệm, bảng tên giống	Cái	30
	Nia	Cái	10
	Mẹt	Cái	10
	Cuốc, cào (mỗi loại)	Cái	10
	Thúng	Cái	10
	Quang gánh, đòn gánh (bộ)	Bộ	10
	Bạt phơi giống 10m ²	Cái	5
	Nilon chống chuột, chống rét	Kg	30
	Bẫy chuột	Cái	50
	Bao giấy đựng dòng (1-3kg)	Cái	200
	Bao dứa đựng dòng, giống (5-50kg)	Cái	100
3	<i>Nhu cầu điện nước, xăng dầu</i>		
	Xăng dầu phục vụ vận chuyển, máy thu hoạch	Lít	100
	Tiền thuê lợi phí (nước nguồn)	Ha	1

79. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHẢO NGHIỆM SẢN XUẤT, SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM CÁC GIỐNG LÚA THUẦN MỚI

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	<i>Lao động phổ thông</i>	Công	0
2	<i>Lao động kỹ thuật</i>	Công	120
	Theo dõi, đánh giá, đo đếm các chỉ tiêu, thu thập mẫu, xử lý mẫu, xử lý số liệu, viết báo cáo...	Công	120

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	Phân, thuốc sâu bệnh		
	Giống	Kg	50
	N	Kg	125
	P ₂ O ₅	Kg	250
	K ₂ O	Kg	100
	Thuốc trừ sâu bệnh, thuốc trừ cỏ, thuốc chuột	Kg	5
2	Dụng cụ, phụ tùng, vật rẻ tiền mau hỏng		
	Biên tên thí nghiệm, bảng tên giống	Cái	20
	Nia	Cái	10
	Mẹt	Cái	10
	Cuốc, cào (mỗi loại)	Cái	10
	Thúng	Cái	10
	Quang gánh, đòn gánh	bộ	10
	Bạt phơi giống 10m ²	Cái	5
	Nilon chống chuột, chống rét	Kg	30
	Bẫy chuột	Cái	50
	Bao dừa đựng dòng, giống (5-50kg)	Cái	100
III	Chi phí, thuê mướn khác		
	Công tác phí	Km	
	Thuê đất	Ha	1

80. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÍ NGHIỆM TẬP ĐOÀN CÔNG TÁC VÀ VƯỜN DÒNG LÚA LAI

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	Lao động phổ thông	Công	650
	Làm đất	Công	50
	Gieo, chăm sóc mạ	Công	40
	Nhổ mạ, cấy	Công	120
	Bón phân, làm cỏ, chống chuột	Công	100
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất	Công	50
	Thu mẫu, làm mẫu	Công	120
	Thu hoạch, phơi sấy	Công	150
	Thuê tưới tiêu nước	Công	20

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
2	<i>Lao động kỹ thuật</i>		600
	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	70
	Theo dõi, chọn mẫu, thu mẫu, xử lý mẫu, soi phân	Công	450
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	80
3	<i>Thuê mướn khác</i>		
	Bảo vệ thí nghiệm	Công	30
	Thuê đất (thuế nông nghiệp)	Ha	1
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	<i>Giống, phân bón, hoá chất</i>		
	Giống	Kg	40
	Phân vi sinh	Kg	1.500
	N	Kg	300
	P ₂ O ₅	Kg	550
	K ₂ O	Kg	200
	Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc chuột	Kg	7
2	<i>Vật tư khác</i>		
	Bảng thí nghiệm	Cái	10
	Nilon che mưa	Kg	250
	Thẻ thí nghiệm	Cái	3.000
	Cọc tre chống chuột	Cái	750
	Dây buộc	Cuộn	20
	Liềm	Cái	20
	Cuốc	Cái	10
	Bình bơm thuốc sâu	Cái	1
	Nia	Cái	300
	Mẹt	Mẹt	500
	Bao đựng giống, mẫu	Cái	3.000
	Vật tư khác : sơn, bẫy chuột, mồi		
3	<i>Chi phí khác</i> (Theo quy định và thực tế của đề tài)	Theo mẫu dự toán	
	Điện	KW	1.000
	Tiền thuê lợi phí (nước nguồn)	Ha	1

81. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LAI, TẠO VẬT LIỆU KHỞI ĐẦU MỚI LÚA LAI

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	Lao động phổ thông	Công	600
	Làm đất	Công	50
	Gieo, chăm sóc mạ	Công	40
	Nhổ mạ, cấy	Công	120
	Bón phân, làm cỏ, chống chuột	Công	100
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất	Công	50
	Thu mẫu, làm mẫu	Công	100
	Thu hoạch, phơi sấy	Công	120
	Thuê tưới tiêu nước	Công	20
2	Lao động kỹ thuật		530
	Chuẩn bị mẫu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	50
	Chọn mẫu, soi phần...	Công	150
	Lai tạo (1 công/ 2 tổ hợp bố mẹ; 1 công / 10 tổ hợp F1)		
	Theo dõi các chỉ tiêu, thu mẫu, xử lý mẫu...	Công	250
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	80
3	Thuê mướn khác		
	Bảo vệ thí nghiệm	Công	30
	Thuê đất (thuế nông nghiệp)	Ha	1
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	Giống, phân bón, hoá chất		
	Giống	Kg	40
	Phân vi sinh	Kg	1.500
	N	Kg	300
	P ₂ O ₅	Kg	550
	K ₂ O	Kg	200
	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	7
2	Vật tư khác		
	Nilon che mạ	Kg	250
	Xô, chậu	Cái	800
	Panh kéo	bộ	30
	Giấy can	Cuộn	50

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
	Thẻ thí nghiệm	Cái	3.000
	Cọc tre chống chuột	Cái	750
	Dây buộc	Cuộn	20
	Liềm	Cái	30
	Cuốc	Cái	10
	Bình bơm thuốc sâu	Cái	1
	Nia	Cái	300
	Mẹt	Mẹt	500
	Bao đựng giống, mẫu	Cái	3.000
3	Chi phí khác (Theo quy định và thực tế của đề tài)	Theo mẫu dự toán	

82. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÍ NGHIỆM SO SÁNH GIỐNG, NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT CANH TÁC VÀ KHẢO NGHIỆM TÁC GIẢ LÚA LAI

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		
1	<i>Lao động phổ thông</i>	<i>Công</i>	<i>550</i>
	Làm đất	Công	50
	Gieo, chăm sóc mạ	Công	50
	Nhổ mạ, cấy	Công	90
	Bón phân, làm cỏ, chống chuột	Công	80
	Phun thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất	Công	70
	Thu mẫu, xử lý mẫu		80
	Thu hoạch, phơi sấy	Công	110
	Tưới tiêu nước	Công	20
2	<i>Lao động kỹ thuật</i>		<i>450</i>
	Chuẩn bị vật liệu, thiết kế, bố trí thí nghiệm	Công	50
	Theo dõi đánh giá các chỉ tiêu, thu và xử lý mẫu...	Công	330
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	70
3	<i>Thuê mướn khác</i>		
	Bảo vệ thí nghiệm	Công	20
	Thuê đất (thuế nông nghiệp)	Ha	1
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
1	<i>Giống, phân bón, hoá chất</i>		

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
	Giống	Kg	40
	Phân vi sinh	Kg	1.500
	N	Kg	350
	P ₂ O ₅	Kg	700
	K ₂ O	Kg	275
	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	7
2	Vật tư khác		
	Nilon che mưa	Kg	200
	Thẻ thí nghiệm	Cái	500
	Cọc tre chống chuột	Cái	750
	Dây buộc	Cuộn	30
	Liềm	Cái	30
	Cuốc	Cái	10
	Bình bơm thuốc sâu	Cái	5
	Bao đựng giống, mẫu	Cái	500
	Vật tư khác : sơn, bẫy chuột, mồi		
3	Chi phí khác (Theo quy định và thực tế của đề tài)	Theo mẫu dự toán	

83. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHẢO NGHIỆM SẢN XUẤT, SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM GIỐNG LÚA LAI MỚI

Tính cho 1 ha

TT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng
I	Thuê khoán chuyên môn		120
	Lao động kỹ thuật		120
	Thiết kế thí nghiệm	Công	10
	Theo dõi các chỉ tiêu	Công	50
	Thu mẫu	Công	40
	Xử lý số liệu, viết báo cáo	Công	20
II	Nguyên vật liệu, năng lượng		
	Giống	Kg	40
	N	Kg	175
	P ₂ O ₅	Kg	350
	K ₂ O	Kg	135
	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	5